

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2022
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /12/2022 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	XI MĂNG					
	Ximăng PCB40 (Sông Gianh)	tấn	Sông Gianh		1.827.000	Cty CP xi măng Sông Gianh
	Ximăng PCB40 (Xuất rời)	tấn	Sông Gianh		1.782.000	
	Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh)	tấn	Sông Gianh		1.918.000	
	Ximăng PCB40	tấn	Nghi Sơn		2.100.000	Cty TNHH Võ Thành Công
	Ximăng PCB40	tấn	Hà Tiên		2.000.000	
	Ximăng PCB40	tấn	Long Sơn		1.930.000	
	Ximăng PCB40 (Xuân Thành)	tấn	Cty CP xi măng Xuân Thành		1.900.000	
	Ximăng trắng (Việt Nam)	tấn			3.000.000	
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Giá tại mỏ khai thác cát					
*	Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na, huyện Krông Ana (Km 12 - TL 2 vào 4Km)					
	Cát xây	m ³		280.000		
	Cát tô	m ³		280.000		
*	Khu vực mỏ cát Giang Sơn, huyện Cư Kuin (Km 24/QL 27)					
	Cát xây	m ³		250.000		
	Cát tô	m ³		260.000		
*	Khu vực mỏ cát Buôn Mliêng, xã Đắk Liêng, huyện Lắk (Km 47,5/QL 27 vào 4 km)					
	Cát xây	m ³		275.000		
	Cát tô	m ³		310.000		
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Bột đá CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng	kg			920	
	Bột đá Hà Nam CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng	kg			1.318	Cty TNHH Thép nhựa đường An Phú
4	NHÓM PHỤ GIA					
	Phụ gia hóa học cho Bê tông		Sản phẩm của Chi			
	Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R15 VM	lít	Nhánh Cty TNHH		14.500	
	Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R105 VM	lít	MAPEI Việt Nam		19.300	
5	VÔI	tấn			1.272.727	
6	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	Gạch bê tông khí chưng áp					
	<i>SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)</i>		Xuất xứ: Cty cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.			
	KT 600x(200,300,400) x 75mm	m3		1.590.909		
	KT 600x(200,300,400) x 100mm	m3		1.534.545		
	KT 600x(200,300,400) x 150mm	m3		1.534.545		
	KT 600x(200,300,400) x 200mm	m3	Giá thông báo tại KCN Thịnh Phát, d/c: ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An Phân phối bởi: Cty CP xây dựng bê tông ATC	1.534.545		
	<i>SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)</i>					
	KT 600x(200,300,400) x 75mm	m3		1.818.182		
	KT 600x(200,300,400) x 100mm	m3		1.704.545		
	KT 600x(200,300,400) x 150mm	m3		1.704.545		
	KT 600x(200,300,400) x 200mm	m3		1.704.545		

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)		Xuất xứ: Cty cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên.	2.613.636		
	KT 600x(200,300,400) x 100mm			2.840.909		
	KT 600x(200,300,400) x 150mm			2.840.909		
	KT 600x(200,300,400) x 200mm			118.182		25kg/bao
	Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104)	Bao	Giá thông báo tại KCN Thịnh Phát, đ/c: ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An	109.091		25kg/bao
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202)	Bao		118.182		25kg/bao
	Vữa tô lót EBLOCK (EBH-401)	Bao		136.364		25kg/bao
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (EBS-300 xám)	Bao				
	Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB 3.5)		Phân phối bởi: Cty CP xây dựng bê tông ALC	1.704.545		
	KT (800, 1200)x600x100mm	m3		1.761.364		
	KT (800, 1200)x600x200mm	m3				
	Tấm bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/EBLOCK (EB 3.5, 1 lớp thép)			2.772.727		
	KT (1200,1500)x600x75mm	m3		2.590.909		
	KT (1200,1500)x600x100mm	m3		3.727.273		
	KT (2200,3300)x600x75mm	m3		3.545.455		
	KT (2200,3300)x600x100mm	m3				
7	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI VÀ VẬT LIỆU PHỤ					
	Keo dán gạch, đá	kg			9.000	
	Keo dán tường, formica	kg			25.000	
7.1	Gạch ốp, lát Đồng Tâm					Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm SĐT:0911.464.999 A Thành
+	Bộ sưu tập ROME					
	418080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m ²	80*80		308.389	
	100ROME002-H+/003-H+ KT	m ²	100*100		490.909	
+	Bộ sưu tập Platinum:					nt
	6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	m ²	60*60		410.498	
	8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	m ²	80*80		589.091	
+	Bộ sưu tập Victoria:					nt
	6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	m ²	60*60		361.604	
	3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	m ²	30*60		352.865	
+	Bộ sưu tập Gecko:					nt
	3030GECKO001/ 002/ 003/ 004	m ²	30*30		206.182	
	4040GECKO001/ 002/ 003/ 004	m ²	40*40		219.927	
	3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 006QN/ 007/ 007QN/ 008/ 008QN/ 009/ 009QN/010	m ²	30*60		293.662	
+	Bộ sưu tập Art:					nt
	2020HOAMY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012 (*)	m ²	20*20		642.109	
+	Bộ sưu tập gạch vân gỗ:					nt
	1560WOOD007/008/009/010/011/012	m ²	15*60		275.891	
	2080WOOD007/008/009/010/011/012	m ²	20*80		338.335	
+	Gạch lát nền vệ sinh:					nt
	2525BAOTHACH001 (*)	m ²	25*25		144.524	
	2525CARARAS002 (*)	m ²	25*26		144.524	
	2525TAMDAO001 (*)	m ²	25*27		144.524	
	3030TIENSA001/ 003 (*)	m ²	30*30		174.076	
	3030TAMDAO001 (*)	m ²	30*30		174.076	
	3030BANA001 (*)	m ²	30*30		174.076	
	3030NGOCTRAI001/002 (*)	m ²	30*30		174.076	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	3030SAND002 (*)	m ²	30*30		174.076	
	3030ROME002 (*)	m ²	30*30		174.076	
	3030VENU002LA (*)	m ²	30*30		174.076	
	3030ANDES003 (*)	m ²	30*30		174.076	
	3030ANDES001 (*)	m ²	30*30		195.578	
	3030PHUSA001 (*)	m ²	30*30		194.400	
	4080TAYBAC002	m ²	40*80		289.931	
+	Gạch lát nền các loại:					nt
	300; 345; 387 (*)	m ²	30*30		159.545	
	469; 475; 484; 485 (*)	m ²	40*40		154.636	
	456; 467 (*)	m ²	40*40		154.636	
	426 (*)	m ²	40*40		165.731	
	428 (*)	m ²	40*40		185.564	
	4040THACHANH001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008 (*)	m ²	40*40		211.876	
	4GA01 (*)	m ²	40*40		225.524	
	4GA43 (*)	m ²	40*40		259.200	
	3060PHUQUY001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003/ 003QN/ 004/ 004QN	m ²	30*60		245.455	
	3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	m ²	30*60		245.455	
	6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003	m ²	60*60		229.058	
	6060PHUSA002/ 002QN	m ²	60*60		229.058	
	6060THACHNGOC001	m ²	60*60		229.058	
	6060MOMENT001/003/003QN/004/004QN/05/006/007/007QN/008/009	m ²	60*60		229.058	
	6060VENUS001/002	m ²	60*60		229.058	
	6060BINHTHUAN001/ 002/ 005	m ²	60*60		229.058	
	6060DA004-FP/ 004QN-FP/ 005-FP/ 005QN-FP/ 007-FP/ 007QN-FP/ 008-FP/ 012-FP/ 012QN-FP/ 014-FP / 014QN-FP	m ²	60*60		239.956	
	6060DA016-FP/ 016QN-FP/ 017-FP/ 017QN-FP	m ²	60*60		239.956	
	6060MOMENT002	m ²	60*60		242.705	
	6060MOMENT010/ 010QN/ 011 / 011QN	m ²	60*60		242.705	
	6060WS013/014	m ²	60*60		242.705	
	DTD6060HAIVAN001-FP 6060HAIVAN003-FP/ 004-FP	m ²	60*60		253.113	
	DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP	m ²	60*60		253.113	
	DTD6060CARARAS002-FP	m ²	60*60		253.113	
	6060DA015-FP	m ²	60*60		253.113	
	DTS6060BRIGHT001-FP	m ²	60*60		280.407	
	DTD6060TRUONGSON001-FP	m ²	60*60		280.407	
	6060SNOW001-FP	m ²	60*60		280.407	
	6060HAIVAN005-FP/ 006-FP	m ²	60*60		280.407	
	6060DB006/014/038	m ²	60*60		283.647	
	6060DB032/034	m ²	60*60		302.695	
	6060MARMOL002		60*60		302.695	
	6060MARMOL005	m ²	60*60		321.840	
	DTD8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+	m ²	80*80		308.389	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+/014-H+	m ²	80*80		308.389	
	DTD8080TRUONGSON003-FP	m ²	80*80		338.236	
	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+ / 002-FP-H+	m ²	80*80		338.236	
	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	m ²	80*80		338.236	
	8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+	m ²	80*80		338.236	
	8080THUTHIEM001-FP-H+/ 002-FP-H+	m ²	80*80		338.236	
	8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+/003-FP-H+	m ²	80*80		338.236	
	8080DB100/006	m ²	80*80		352.865	
	8080FANSIPAN006-FP-H+	m ²	80*80		355.320	
	8080DB032	m ²	80*80		388.309	
	8080YALY002-FP-H+	m ²	80*80		388.309	
	8080MARMOL005	m ²	80*80		423.851	
	8080DB038	m ²	80*80		423.851	
	8080YALY003-FP-H+	m ²	80*80		441.818	
	8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+	m ²	80*80		338.236	
	8080SNOW001-FP-H+	m ²	80*80		338.236	
	8080STONE004-FP-H+	m ²	80*80		308.389	
	100DB016 (*)	m ²	100*100		572.400	
	100MARMOL005	m ²	100*100		562.385	
	100DB038		100*100		562.385	
	100VICTORIA005	m ²	100*100		648.000	
+	GẠCH LÁT NỀN SÂN VƯỜN:					nt
	4040CLG001/ 002	m ²	40*40		192.731	
	COTTOLA	m ²	40*40		192.731	
	4040GREENERY002/003/004/005	m ²	40*40		192.731	
	DTD4040TRUONGSA001/001LA	m ²	40*40		213.545	
	DTD4040HOANGSA001/001LA	m ²	40*40		213.545	
	3060GREENERY001/007	m ²	30*60		245.455	
	3060TAYBAC011/011QN/012/012QN	m ²	30*60		245.455	
	3060NHATRANG004/004QN/005/005QN	m ²	30*60		245.455	
+	GẠCH ÓP TƯỜNG:					nt
	Bộ sưu tập Luxury:					nt
	3060DELUXE001/002/003/004/006/007/008/ 009 D3060DELUXE005	m ²	30*60		239.956	
	3060COTTON001	m ²	30*60		239.956	
	3060RETRO001/ 002	m ²	30*60		239.956	
	D3060RETRO001	m ²	30*60		239.956	
	3060TIENSA003	m ²	30*60		239.956	
	3060AMBER001/ 005/ 007/ 008	m ²	30*60		239.956	
	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	m ²	30*60		239.956	
	3060SNOW001	m ²	30*60		239.956	
	D3060ROXY001/ 005	m ²	30*60		255.469	
	D3060AROXY003	m ²	30*60		255.469	
	4080ROXY001-H+/ 003-H+	m ²	40*80		289.931	
	4080AMBER001-H+	m ²	40*80		289.931	
	4080REGAL007-H+/ 010-H+/011-H+/ 014-H+/ 015-H+/ 017-H+/ 018-H+	m ²	40*80		289.931	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	m ²	40*80		289.931	
	4080SNOW001-H+/002-H+	m ²	40*80		289.931	
	4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	m ²	40*80		289.931	
	4080GECKO001/002/003/004/005	m ²	40*80		322.135	
	D4080CARARAS003-H+	m ²	40*80		320.662	
	D4080ORCHID001-H+	m ²	40*80		320.662	
+	Gạch ốp tường các loại:					nt
	TL01/03 (*)	m ²	20*20		173.782	
	2540CARARAS001 (*)	m ²	25*40		144.524	
	25400 (*)	m ²	25*40		153.556	
	2540BAOTHACH001 (*)	m ²	25*40		153.556	
	2540CARARAS002 (*)	m ²	25*40		153.556	
	2540TAMDAO001 (*)	m ²	25*40		153.556	
	3060CARARAS001	m ²	30*60		245.455	
+	GẠCH TRANG TRÍ:					nt
	Bộ sưu tập gạch Mosaic:					nt
	3030MOSAIC001/006/007/008/009/ 010/013		30*30		370.931	
	Bộ sưu tập Rock:					nt
	1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010		10*20		196.364	
	Bộ sưu tập Colour:					nt
	1020COLOUR002/003/004/006/007/ 009/012/013/014/015/018/019		10*20		355.418	
	1020COLOUR010/016		10*20		426.502	
	Bộ sưu tập STONE					nt
	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/014/015		15*30		535.582	
	Bộ sưu tập gạch hồ bơi					nt
	2020MARINA001/002/003/004		20*20		173.782	
7.2	Gạch ốp, lát Taicerra					
	Gạch ốp tường Ceramic Tiles - 30x60 (W63032)	m ²	Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera Chi nhánh Nha Trang		204.300	
	Gạch chống trượt Anti-Slip - 30x30 (G38925ND)	m ²			193.600	
	Gạch mài bóng Crystal Powder 60x60 (P67702N)	m ²			284.500	
	Gạch mài bóng Unicolored -60x60 (P67615N)	m ²			284.500	
	Gạch mài bóng Crystal Powder 80x80 (P87702N)	m ²			338.000	
7.3	Gạch ốp, lát Thạch Bàn					
	Gạch ốp men bóng kích thước - 30x60 (TLP 36-0001.1)	m ²	Công ty cổ phần Thạch bàn Miền Trung		148.000	
	Gạch ốp viền trang điểm men bóng KT - 30x60 (TKP 36-0001.4)	m ²			166.000	
	Gạch lát men bóng kích thước - 80x80 (BCN -0001.0)	m ²			341.000	
	Gạch lát men khô kích thước - 80x80 MPF -0001.0)	m ²			341.000	
7.4	Đá Granit tự nhiên theo quy cách					
	Đá xám Suối Lau, tấm Slab 60 dày (18 ±2) mm	m ²		200.000		Giá tại nhà máy đá
	Đá xám Suối Lau, tấm 600x300x30 mm	m ²		240.000		

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đá trắng Ánh Đồng, tấm Slab 60 dày (18 ±2) mm	m ²	Công ty TNHH MTV Đình Trung	220.000		Granite trung Đại Mạnh, Khu công nghiệp Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột
	Đá trắng Ánh Đồng, tấm 600x300x30 mm	m ²		280.000		
	Đá đen Phú Yên, tấm Slab 60 dày (18 ±2) mm	m ²		370.000		
	Đá đen Phú Yên, tấm 600x300x30 mm	m ²		450.000		
8	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
+	Thép cuộn		Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ			Thời gian áp dụng từ 11/11/2022 đến khi có thông báo mới
	Ø6 CB240-T	kg			15.250	
	Ø8 CB240-T	kg			15.250	
+	Thép thanh vằn					
	Ø10 Gr40-V	kg			15.400	
	Ø16 Gr40-V	kg			15.200	
	Ø12 - Ø20 CB300-V	kg			15.200	
	Ø10 CB400-V	kg			15.600	
	Ø12 - 32 CB400-V	kg			15.400	
	Ø10 CB500-V	kg			15.700	
	Ø12 - 32 CB500-V	kg			15.500	
9	HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG					
9.1	Sản phẩm của Công ty Phương Tuấn					
	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng		Cty Phương Tuấn			
+	Tấm sóng loại 2 sóng		TC ASTM-A123			
	Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		1.006.000	
	Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		1.507.000	
	Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm	tấm	nt		1.879.000	
	Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm	tấm	nt		2.288.000	
	Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm	tấm	nt		350.000	
+	Tấm sóng loại 3 sóng		Cty Phương Tuấn			
	Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm	tấm	nt		1.728.000	
	Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm	tấm	nt		2.473.000	
	Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm	tấm	nt		3.084.000	
	Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm	tấm	nt		3.217.000	
	Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm	tấm	nt		563.000	
+	Cột đỡ tấm sóng		Cty Phương Tuấn			
	Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x	cột	nt		1.330.000	
	Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x	cột	nt		1.419.000	
	Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x	cột	nt		1.622.000	
	Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	nt		1.839.000	
	Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	nt		1.965.000	
	Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm	cột	nt		1.499.000	
+	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		Cty Phương Tuấn			
	Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	nt		274.000	
	Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	nt		292.000	
	Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	nt		371.000	
	Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	nt		395.000	
	Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	nt		486.000	
	Bản đệm 70x300x5mm	hộp	nt		59.000	
+	Mắt phản quang		Cty Phương Tuấn			
	Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm	cái	nt		14.000	
	Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm	cái	nt		35.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm	cái	nt		37.000	
	Mắt phản quang tròn D200	cái	nt		41.000	
+	Bu lông		Cty Phương Tuấn			
	Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ	nt		8.000	
	Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ	nt		14.000	
	Bu lông M20 x 180 đầu dù	bộ	nt		26.000	
	Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ	nt		31.000	
	Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ	nt		35.000	
+	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng		Theo TC: ASTM-A123			
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	Cty Phương Tuấn		44.000	
+	Mạ kẽm nhúng nóng	kg	Theo TC ASTM-A123		12.000	
+	Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT			
	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	Cty Phương Tuấn		510.000	
	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt		810.000	
	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt		761.000	
	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	nt		1.240.000	
+	Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT			
	Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m ²	Cty Phương Tuấn		1.923.000	
	Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m ²	nt		2.635.000	
+	Biển báo phản quang (Biển tên đường)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT			
	Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bị Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	Cty Phương Tuấn		710.000	
	Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bị Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ	nt		1.318.000	
+	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		Cty Phương Tuấn			
	Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	m	nt		155.000	
	Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	m	nt		175.000	
	Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	m	nt		236.000	
+	Gương cầu lồi Inox		Cty Phương Tuấn			
	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	nt		5.609.000	
	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái	nt		7.009.000	
+	Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/BGTVT		Cty Phương Tuấn			
	Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg	nt		24.000	
	Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg	nt		25.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	kg	nt		77.000	
	Hạt phản quang, 25kg/bao	kg	nt		24.000	
+	Sơn giao thông					
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)	kg	Công ty CP L.Q JoTon		92.400	
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	nt		36.000	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	nt		37.200	
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	nt		27.600	
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg	nt		28.800	
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	nt		43.200	
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	nt		45.600	
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg	nt		150.000	
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg	nt		186.000	
	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg)	kg	nt		186.120	
	Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD	kg	nt		24.600	
	Jothiner Joway	05lit/lon	nt		76.860	
+	Song chắn rác bằng gang		Cty Phương Tuấn			
	Song chắn rác có gân chịu lực	kg	nt		35.000	
	Song chắn rác và khung	kg	nt		35.000	
+	Khe co giãn cầu		Cty Phương Tuấn			
	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	m	nt		5.545.000	
	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	m	nt		4.727.000	
9.2	Sản phẩm của Công ty CP Indecons Vina					
	Biển báo hiệu đường bộ					
	Biển tròn D=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2mm - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123		1.929.500	
	Biển tròn D=1,26m	cái			3.105.100	
	Biển tròn D=1,4m	cái			3.992.500	
	Biển tam giác L=0,9m (vị trí y/c MPQ loại 11)	cái			1.968.800	
	Biển tam giác L=1,26m	cái			3.576.600	
	Biển tam giác L=1,4m	cái			4.297.200	
	Biển CN, S<1m2 (vị trí y/c MPQ loại 11)	m2			3.445.100	
	Biển CN, S<5m2	m2			3.798.200	
	Biển CN, S>5m2	m2			3.888.800	
	Cột biển báo + thanh đỡ: D90 dày 4mm	md			671.200	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Biển báo tròn, tam giác, vuông, chữ nhật, dùng tole mạ kẽm	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển thép tấm dày 2,0mm theo tiêu chuẩn JIS G3131, thép SPHC - Mặt biển mạ theo TCVN11231, Grade ZE150 - Khung xương T20x40x2mm - Màng phản quang là 3M loại XI		2.992.000	
	Cột tay vịn	kg	Bao gồm cả bu		51.020	
	Giá long môn	kg	lông móng và		53.610	
	Hàng rào dây thép gai bảo vệ đường					
	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cái	Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.		445.600	
	Hàng rào lưới thép B40 bảo vệ đường					
	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm) và các tai liên kết KT=1500x2730mm	tấm			3.119.000	
	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cái	Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.		854.900	
	Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8, nẹp L40x4, lưới F4mm, (63x63mm) KT 1200x900mm	cái	Bu lông liên kết đảm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6		2.815.100	
	Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường)	cái			295.100	
	Mũi neo làm móng hàng rào, tường chống ồn bằng thép ống D60-D76 dày 3,2- 4mm dài 1,5-2,5m; cánh xoắn d8-d12; mũi dẫn hướng F25-32	Kg	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.		56.200	
	Hệ lan tôn lợp sóng					
	Tấm sóng giữa 6330x310x3.2mm	tấm			3.772.500	
	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	tấm			1.544.200	
	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	tấm			2.814.600	
	Tấm sóng giữa 3 sóng 2330x506x4.0mm	tấm			2.041.200	
	Tấm sóng giữa 3 sóng 4320x506x4.0mm	tấm			3.755.700	
	Tấm sóng giữa 3 sóng 1165x506x4.0mm	tấm			1.025.600	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tấm sóng giữa chuyên tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x506x4.0mm	tám	Trụ thép mác STK400, tôn sóng SS540, các loại tấm khác SS400, Bu lông liên kết CB5,6 Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123		3.549.500	
	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tám			1.215.800	
	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tám			720.100	
	Cột hộ lan D141x4,5x2050mm	cái			1.501.000	
	Cột hộ lan D141x4,5x1150mm	cái			859.000	
	Ống nối D76x6x390mm	cái			189.700	
	Ống nối D89x5,5x2994mm	cái			1.699.800	
	Hộp đệm 456x900x4,3mm	cái			781.900	
	Hộp đệm 30x700x4,5mm	cái			49.100	
	Nắp bịt trụ hộ lan	cái			32.990	
	Tiêu phản quang 3M seri 3900	cái			10.100	
	Bu lông M16x35, mạ kẽm	cái			9.980	
	Bu lông M19x180, mạ kẽm	cái			44.670	
	Bu lông M20x165, mạ kẽm	cái			44.020	
	Bu lông M20x52, mạ kẽm	cái			15.750	
	Ụ chống xô va	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l		9.987.000	
	Lưới chống chói trên dải phân cách: Khung lưới modul 2m, cột D59,9 x 3mm, cao 750cm, bao gồm tấm lưới chống chói, bịt đầu mũ chòm cầu Chi tiết U liên kết chân, đế, gân, tai cột theo thiết kế	m	Bao gồm cả bu lông liên kết M12x20mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.		711.100	
10	NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BẮ					
+	Sơn OEXPO		Trên thị trường Đắc Lắc			
	+ Sơn OEXPO CODY SUPER ALKALI PRIMER FOR EXT lót chống kiềm ngoài	lít	nt		121.000	
	+ Sơn OEXPO CODY ALKALI FOR IN lót chống kiềm trong	lít	nt		110.000	
	+ Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 FOR IN (bóng trong nhà)	lít	nt		187.000	
	+ Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 FOR IN (bóng ngoài trời)	lít	nt		240.000	
	+ Sơn OEXPO CODY Interior trong nhà	lít	nt		81.000	
+	Sơn BOSS		Trên thị trường Đắc Lắc			
	+ Sơn Boss Luxe Exterior Alkali Resister lót chống kiềm ngoại thất	lít	nt		129.000	
	+ Sơn Boss Luxe Exterior Alkali Resister lót chống kiềm nội thất	lít	nt		91.000	
	+ Sơn Boss Luxe Exterior Fast clean nội thất cao cấp	lít	nt		92.000	
	+ Sơn Boss Luxe Exterior Soft Gloss Finish ngoại thất siêu bóng	lít	nt		167.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
+	Sơn MYKOLOR		Trên thị trường Đắk Lắk			
	+ Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm ngoài	lít	nt		167.000	
	+ Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm trong	lít	nt		122.000	
	+ Sơn Classic Finish (nội thất hoàn hảo classic)	lít	nt		91.000	
	+ Sơn Ceiling White lăn trần nhà siêu	lít	nt		74.000	
+	Sơn DULUX		Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN			
	+ Sơn lót chống kiềm cao cấp DULUX A934	lít	nt		115.000	
	+ Sơn nội thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A	lít	nt		97.000	
	+ Sơn ngoại thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98	lít	nt		175.000	
+	Sơn LUCKY (Sơn cao cấp của Mỹ)		Cty CP sơn Á Châu Việt Nam			
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (SEALER2)	lít	nt		87.400	
	+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (PRIMER)	lít	nt		157.800	
	+ Sơn nội thất kinh tế MAXILUCKY	lít	nt		51.300	
	+ Sơn nội thất SUPER SILK	lít	nt		74.200	
	+ Sơn siêu trắng nội thất SUPER WWHITE	lít	nt		84.700	
	+ Sơn bóng nội thất SATIN	lít	nt		162.900	
	+ Sơn mịn ngoài trời (CLASSIC)	lít	nt		119.300	
	+ Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (SUPER NANO)	lít	nt		233.200	
	+ Sơn chống thấm LKCT 11A	lít	nt		161.600	
+	Sơn KANSAI		Cty TNHH Sơn Kansai-Alphanam			
	+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer eX	lít	nt		93.333	
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer iN 2	lít	nt		75.556	
	+ Sơn nội thất Pro in80	lít	nt		95.000	
	+ Sơn nội thất cao cấp Pro in60	lít	nt		133.000	
	+ Sơn ngoại thất cao cấp Pro eX 50	lít	nt		158.667	
	+ Sơn chống thấm một thành phần AQUASHIELD	lít	nt		160.556	
+	Sơn FALCON		Cty Falcon Coatings Việt Nam			
	+ Sơn lót chống kiềm đa năng nội và ngoại thất Falcon INT & SPECIAL PRIMER	lít	nt		104.400	
	+ Sơn nội thất Facon INT EXTRA WHHITE	lít	nt		78.000	
	+ Sơn ngoại thất Facon CLASSIC LATEX	lít	nt		129.400	
	+ Sơn chống thấm Facon EXT SUPER WALL	lít	nt		155.100	
	+ Sơn chống thấm Facon TINTING WATERPROOFING - FU19	lít	nt		267.100	
+	Sơn FORENSY		Cty CP sơn ALO Việt Nam			
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất FORENSY - Z100	lít	nt		97.300	
	+ Sơn nội thất FORENSY - Z500	lít	nt		43.700	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	+ Sơn nội thất bóng mờ cao cấp FORENSY - Z4000	lít	nt		94.100	
	+ Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp FORENSY - V1000	lít	nt		129.900	
	+ Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng FORENSY - V3000	lít	nt		218.500	
	+ Sơn chống thấm đa năng FORENSY - V5000	lít	nt		129.100	
+	Sơn ALO		Cty CP sơn ALO Việt Nam			
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất A-1000	lít	nt		112.800	
	+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất A-3000	lít	nt		179.200	
	+ Sơn nội thất A-500	lít	nt		46.000	
	+ Sơn nội thất mịn cao cấp A-6000	lít	nt		98.800	
	+ Sơn ngoại thất mịn cao cấp A-7000	lít	nt		138.900	
	+ Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano A-6789	lít	nt		254.100	
+	Sơn DREAMEC		Cty CP ĐTPT tổng hợp Trường Thịnh			
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất K-201	lít	nt		81.100	
	+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất K-203	lít	nt		103.900	
	+ Sơn mịn nội thất cao cấp N-01	lít	nt		42.200	
	+ Sơn nội thất bóng mờ cao cấp N-03	lít	nt		82.200	
	+ Sơn ngoại thất mịn cao cấp Q-101	lít	nt		102.800	
	+ Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng Nano Shield Q-102	lít	nt		215.600	
+	Sơn KAMATA		Cty TNHH SX-TM Minh Quân BMT			
	+ Sơn lót chống kiềm Primer. INT	lít	nt		137.600	
	+ Sơn nội thất - sơn mờ	lít	nt		77.300	
	+ Sơn nội thất In Fami - sơn mờ	lít	nt		117.300	
	+ Sơn ngoại thất Gold.EXT	lít	nt		126.600	
	+ Sơn ngoại thất Satin.EXT	lít	nt		199.700	
+	Sơn KOVA		Cty TNHH KOVA NANOPRO			
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất K-108	lít			75.129	
	+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất K-208	lít			150.612	
	+ Sơn nội thất Villa	lít			82.108	
	+ Sơn nội thất Lovely	lít			67.178	
	+ Sơn ngoại thất K-265	lít			145.992	
	+ Sơn ngoại thất K-261	lít			165.841	
+	Sơn MAXXS		Cty TNHH MTV Anh Minh			
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất Lusun Primer For In	lít	nt		75.500	
	+ Sơn lót chống kiềm đa năng Lusun Ultra Primer	lít	nt		114.500	
	+ Sơn nội thất tiêu chuẩn LUSUN MAX	lít	nt		63.600	
	+ Sơn nội thất lau chùi hiệu quả LUSUN EASY CLEAN	lít	nt		155.500	
	+ Sơn ngoại thất LUSUN JOTEX	lít	nt		95.500	
	+ Sơn ngoại thất LUSUN SATIN FOR EXTERIOR	lít	nt		313.600	
+	Sơn GILDDEN		Cty TNHH SX & TM Son Gildden			
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất Gildden Alkali Premier	lít	nt		87.800	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	+ Sơn lót chống kiềm ngoại Gildden Premier Nano	lít	nt		147.200	
	+ Sơn nội thất Gildden - Roman Gloss	lít	nt		191.700	
	+ Sơn nội thất Gildden - Nano Protect	lít	nt		136.700	
	+ Sơn ngoại thất Gildden - Weather Blocking	lít	nt		247.200	
	+ Sơn ngoại thất Gildden - Nano Shield	lít	nt		130.600	
	+ Sơn mịn ngoại thất Gildden - Nano Pro	lít	nt		97.200	
+	Sơn DONASA		Cty cổ phần Sơn Đồng Nai			
	+ Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất DONASA Anti Alkali	lít	nt		85.000	
	+ Sơn nội thất cao cấp DONASA SuperCoat	lít	nt		83.000	
	+ Sơn ngoại thất cao cấp DONASA FlintCoat	lít	nt		117.000	
	+ Sơn nước đặc biệt DONASA Hitech Plus	lít	nt		232.000	
	+ Chống thấm DONASA INTEC24 (tường, sàn)	kg	nt		70.000	
	+ Sơn chống rỉ DONASA	kg	nt		88.000	
	+ Sơn dầu hoàn thiện DONASA	kg	nt		128.000	
+	Sơn SUNPEC		Cty CP công nghệ cao Minh Anh			
	+ Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất	lít	nt		114.056	
	+ Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	lít	nt		175.500	
	+ Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất	lít	nt		274.167	
	+ Sơn nội thất trắng FAPEC	lít	nt		53.667	
	+ Sơn nội thất màu FAPEC	lít	nt		56.167	
	+ Sơn mịn cao cấp nội thất	lít	nt		88.722	
	+ Sơn siêu bóng cao cấp nội thất	lít	nt		266.111	
	+ Sơn siêu bóng hoàn hảo nội thất	lít	nt		218.722	
	+ Sơn mịn cao cấp ngoại thất	lít	nt		105.000	
	+ Sơn mịn ngoại thất	lít	nt		137.611	
+	Sơn Tân Á Đại Thành		Cty cổ phần Sơn và hóa chất Tân Á Đại Thành			
	+ Sơn lót chống kiềm nội thất Silver IL5	lít	nt		90.909	
	+ Sơn lót ngoại thất cao cấp IMPERIA	lít	nt		170.707	
	+ Sơn ngoại thất Silver ESI	lít	nt		130.303	
	+ Sơn nội thất siêu trắng IMPERIA	lít	nt		110.606	
	+ Chống thấm đa năng IMPERIA	lít	nt		170.707	
	+ Chống thấm màu ETM	lít	nt		190.909	
+	Sơn TOA		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam			Đơn vị phân phối: Cty TNHH TVXD TM Hoàng Phú
	+ Sơn lót chống kiềm Super Shield Super Sealer	lít	nt		210.202	
	+ Sơn lót TOA Nano Clean primer	lít	nt		139.646	
	+ Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer	lít	nt		61.364	
	+ Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer	lít	nt		88.687	
	+ Sơn nội thất Supertech Pro nội thất mới	lít	nt		72.525	
	+ Sơn TOA 4 Seasons Top Silk	lít	nt		99.596	
	+ Sơn ngoại thất Supertech Pro mới	lít	nt		96.919	
	+ Sơn TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	lít	nt		143.434	
	+ Sơn TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	nt		204.192	
	+ TOA chống thấm đa năng, pha xi măng (bao 20kg)	kg	nt		136.682	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
+	Sơn KENNY		Cty TNHH Sơn KENNY			
	+ Sơn lót chống kiềm KENNY ANGEL	kg	nt		70.000	
	+ Sơn lót chống kiềm KENNY SEALER	kg	nt		92.000	
	+ Sơn lót nội thất KENNY NICE	kg	nt		36.000	
	+ Sơn lót nội thất KENNY INT	kg	nt		44.000	
	+ Sơn ngoại thất KENNY SHINE	kg	nt		131.000	
	+ Sơn ngoại thất KENNY EXTRA	kg	nt		185.000	
+	Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN		Cty cổ phần Mozart Việt Nam			Đơn vị phân phối: Cty cổ phần chống thấm Gia Việt
	+ Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN (PCB 40)	bao	nt		681.818	
	+ Xi măng chống thấm tô tường ngoài cao cấp CX MEN GOLD (PCB 40)	bao	nt		536.634	
	+ Hoạt chất chống thấm CX men 02 thành phần	Bộ	nt		1.272.727	
	+ Hoạt chất chống thấm Nano tinh thể CX MEN GOLD (đặc điểm màu trắng)	bao	nt		1.718.182	
	+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon	nt		809.091	01 lít/lon
	+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon	nt		3.500.000	05 lít/lon
	CX MEN PRO (Phụ gia kết hợp của CX Men Gold, xử lý cổ ống)	Lọ	nt		150.000	500ml/lọ
	Keo dán gạch CX MEN MOZART	Bao	nt		300.000	Bao 25kg
+	Bột trét các loại		Trên thị trường Đắk Lắk			
	+ Bột trét Mykolor (bao 40kg)	kg	nt		8.700	
	+ Bột trét nội thất Boss luxe Exterior (bao 40kg)	kg	nt		6.300	
	+ Bột trét ngoại thất Boss luxe Exterior (bao 40kg)	kg	nt		7.700	
	+ Bột trét nội thất cao cấp LUCKY (bao 40kg)	kg	nt		9.600	
	+ Bột trét ngoại thất cao cấp LUCKY (bao 40kg)	kg	nt		11.000	
	+ Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)	kg	nt		6.000	
	+ Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)	kg	nt		10.000	
	+ Bột trét nội thất OEXPO (bao 40kg)	kg	nt		6.600	
	+ Bột trét ngoại thất OEXPO (bao 40kg)	kg	nt		7.400	
	+ Bột trét nội thất FORENSY (bao 40kg)	kg	nt		7.875	
	+ Bột trét ngoại thất FORENSY (bao 40kg)	kg	nt		12.050	
	+ Bột trét nội thất KAMATA (bao 40kg)	kg	nt		7.000	
	+ Bột trét ngoại thất KAMATA (bao 40kg)	kg	nt		8.000	
	+ Bột trét nội thất KOVA (bao 40kg)	kg	nt		10.930	
	+ Bột trét ngoại thất KOVA (bao 40kg)	kg	nt		13.826	
	+ Bột trét nội thất Gildden (bao 40kg)	kg	nt		11.000	
	+ Bột trét ngoại thất Gildden (bao 40kg)	kg	nt		13.000	
	+ Bột trét nội thất KanSai (bao 40kg)	kg	nt		6.500	
	+ Bột trét ngoại thất KanSai (bao 40kg)	kg	nt		7.500	
	+ Bột trét nội thất DONASA (bao 40kg)	kg	nt		8.000	
	+ Bột trét ngoại thất DONASA (bao 40kg)	kg	nt		10.000	
	+ Bột trét nội thất FAPEC (bao 40kg)	kg	nt		10.325	
	+ Bột trét ngoại thất FAPEC (bao 40kg)	kg	nt		14.500	
	+ Bột trét nội thất TOA (bao 40kg)	kg	nt		11.795	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	+ Bột trét homecote TOA Nội - Ngoại (bao 40kg)	kg	nt		9.045	
	+ Bột trét nội thất KENNY (bao 40kg)	kg	nt		6.000	
	+ Bột trét ngoại thất KENNY(bao 40kg)	kg	nt		7.000	
	+ Bột trét nội thất Tân Á Đại Thành (bao 40kg)	kg	nt		7.045	
	+ Bột trét ngoại thất Tân Á Đại Thành (bao 40kg)	kg	nt		12.500	
11	TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI					
	Sản phẩm của Cty CPXD Điện VNECO 8					
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	Cty CPXD Điện VNECO 8	2.180.000		Khu CN Tâm Thắng - Cư Jút
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		2.300.000		
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		2.350.000		
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		3.180.000		
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		3.550.000		
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		3.680.000		
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		4.700.000		
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		5.200.000		
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		6.300.000		
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		7.600.000		
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		9.180.000		
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		9.950.000		
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		22.200.000		
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		25.900.000		
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		27.500.000		
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		24.900.000		
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		26.500.000		
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		28.900.000		
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		28.500.000		
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		31.700.000		
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		33.500.000		
	Sản phẩm của Công ty CP công trình Việt Nguyên					
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		2.170.000		
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		2.280.000		

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột	Cty CP công trình Việt Nguyên	2.350.000		Cụm CN Tân An
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		3.150.000		
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		3.500.000		
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		3.650.000		
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		4.150.000		
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		4.400.000		
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		5.050.000		
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		6.250.000		
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		7.600.000		
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		9.150.000		
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		9.950.000		
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		22.150.000		
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		25.900.000		
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		27.500.000		
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		24.900.000		
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		26.500.000		
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		29.900.000		
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		28.500.000		
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		31.700.000		
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột		33.500.000		
12	TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI					
+	Ngói					
	Ngói 22viên/m ² (chống thấm)	viên	Trên thị trường Đắk Lắk		4.500	
	Ngói bờ	viên			6.000	
	Ngói âm dương	viên			7.000	
	Ngói mũi hài Hạ Long loại I	viên			3.700	
+	Ngói bê tông (nhóm 1 màu)		Công ty Đồng Tâm			
	Ngói bê tông 10viên/m2	viên			18.606	
	Ngói rìa	viên			29.160	
	Ngói nóc có gờ	viên			29.160	
	Ngói ốp cuối nóc phải có gờ	viên			45.360	
	Ngói ốp cuối nóc trái có gờ	viên			45.360	
	Ngói cuối mái	viên			45.360	
	Ngói ốp cuối rìa	viên			45.360	
	Ngói chữ T	viên			52.920	
	Ngói lợp có giá gắn ống	viên			216.000	
+	Ngói bê tông LAMA ROMAN - Malaysia					

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Ngói bê tông 10viên/m2 (nhóm màu L101, L102, L103, L104	viên	LAMA ROMAN - Malaysia		13.200	
	Ngói bê tông 10viên/m2 (nhóm màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	viên			13.600	
	Ngói nóc	viên			25.500	
	Ngói rìa	viên			25.500	
	Ngói cuối rìa	viên			34.600	
	Ngói ghép 2	viên			34.600	
	Ngói cuối nóc	viên			38.600	
	Ngói cuối mái	viên			38.600	
	Ngói chạc 3, chữ T	viên			44.500	
	Ngói chạc 4	viên			44.500	
+	Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản		Công ty Hoàng Thụ			
	Ngói bê tông 10 viên/m2	viên			13.000	
	Ngói nóc	viên			22.000	
	Ngói rìa	viên			22.000	
	Ngói cuối rìa	viên			30.000	
	Ngói cuối nóc	viên			32.000	
	Ngói cuối mái	viên			30.000	
	Ngói chạc 3, chữ T	viên			40.000	
	Ngói chạc 4	viên			45.000	
+	Gỗ dán, ván ép, gỗ nẹp		Trên thị trường Đắk Lắk			
	Ván ép	m ²			39.280	
	Gỗ dán	m ²			39.280	
	Gỗ nẹp làm trần	m			17.600	
+	Tấm thạch cao		Cty TNHH XD TMDV Lê Trần			
	Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²			41.000	
	Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m ²			50.000	
+	Hệ trần nổi		Cty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng			
	Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²			110.000	
	Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao UCO kim tuyến Laser	m ²			125.000	
	Khung trần nổi Groove Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m ²			119.000	
+	Hệ trần chìm					
	Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²			101.000	
	Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²			128.000	
	Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông					
	Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm	m ²	Cty TNHH tôn Pomina		76.805	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m ²			93.608	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m ²			105.201	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m ²			115.288	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m ²			124.414	
13	CỬA CÁC LOẠI					
+	Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)		Trên thị trường Đắk Lắk			
	Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²	nt		950.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²	nt		950.000	
+	Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)		Trên thị trường Đắk Lắk			
	Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²	nt		1.020.000	
	Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m ²	nt		1.020.000	
+	Khung hoa sắt bảo vệ cửa					
	Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp (đã bao gồm sơn hoàn thiện)	m ²	Trên thị trường Đắk Lắk		234.000	
+	Cửa Euro window (kính trắng Việt nhật 5mm)		Cty CP Euro window			
	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm	m ²	nt		2.464.989	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện kim khí: Khóa bấm - Eurowindow, KT 1400x1400	m ²	nt		3.538.582	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng ROTO, KT 1400x1400	m ²	nt		5.575.282	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng ROTO, KT 1400x1400	m ²	nt		5.200.935	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 700x1400	m ²	nt		5.402.055	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 700x1400	m ²	nt		5.502.472	
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm - - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, KT 900x2200	m ²	nt		4.841.019	
	Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa ngoài, trong núm vặn - Winkhaus KT 1400x2200	m ²	nt		6.323.634	
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn - Winkhaus KT 1400x2200	m ²	nt		6.696.743	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn Roto & EW -GU, tay nắm hãng GU, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn Winkhaus, KT 1600x2200	m ²	nt		3.518.111	
	Cửa đi chính 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling: Kính trắng 6,38mm, phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto, ổ khóa ngoài chìa, trong núm vặn - Winkhaus, KT 2800x2400	m ²	nt		3.324.979	
+	Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)		Cty Đại Long Phát			
	Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m ²	nt		990.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²	nt		1.530.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²	nt		1.870.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m ²	nt		2.350.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m ²	nt		1.900.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m ²	nt		2.280.000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m ²	nt		1.570.000	
	Ghi chú: - Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m ² - Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m ²		nt			
+	Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)		Cty TNHH Châu Phúc			
	Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m ²	nt		1.091.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m ²	nt		1.710.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, chốt liên-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m ²	nt		2.092.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m ²	nt		2.632.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m ²	nt		2.134.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m ²	nt		2.498.000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m ²	nt		1.757.000	
	Ghi chú: - Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m ²		nt			
+	Cửa nhựa lõi thép SEA PROFILE, phụ kiện GQ		Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt			
	Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,9m x 2m	m ²	nt		2.180.000	
	Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,4m x 2m	m ²	nt		2.180.000	Kính ghép 8,38 cộng thêm 140.000đ/m ²
	Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 3m x 2,4m	m ²	nt		2.180.000	
	Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,6m x 1,4m	m ²	nt		1.956.000	
	Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,2m x 1,4m	m ²	nt		1.956.000	
	Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2m x 1,4m	m ²	nt		1.956.000	
	Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2,4m x 1,4m	m ²	nt		1.956.000	
+	Cửa Nhôm XingFa (Hệ Châu âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu)		Công ty TNHH Đại Long Phát			
	Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m ²	nt		1.800.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²	nt		2.600.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 1,4m.	m ²	nt		2.750.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x 1,2m	m ²	nt		2.750.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m	m ²	nt		3.150.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m	m ²	nt		3.200.000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong, KT: 1,6m x 2,2m	m ²	nt		2.650.000	
	<i>Ghi chú:</i> - Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m ² - Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m ² - Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m ² - Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m ²		nt			
	Cửa Nhôm XingFa		Công ty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt			
	Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 0,9m x 2m	m ²	nt		2.983.000	
	Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 1,2m x 2m	m ²	nt		2.989.000	
	Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 3m x 2,4m	m ²	nt		2.978.000	
	Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 0,6m x 1,4m	m ²	nt		2.873.000	
	Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 1,2m x 1,4m	m ²	nt		2.873.000	
	Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 2m x 1,4m	m ²	nt		2.873.000	
	Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm Xingfa 2mm, KT: 2,4m x 1,4m	m ²	nt		2.873.000	
+	Cửa Nhôm Max pro hệ 83		Công ty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt			
	Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 0,9m x 2,2m	m ²	nt		2.998.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 1,2m x 2,2m	m ²	nt		2.998.000	
	Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 3,6m x 2,4m	m ²	nt		2.998.000	
	Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 0,6m x 1,4m	m ²	nt		2.783.000	
	Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 1,4m x 1,4m	m ²	nt		2.783.000	
	Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 2m x 1,4m	m ²	nt		2.783.000	
	Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện KENVILA, DRAHOR, thanh nhôm Max Pro 1.8mm, KT: 2,2m x 1,4m	m ²	nt		2.783.000	
+	Cửa cuốn và phụ kiện		Công ty TNHH Đại Long Phát			
	Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	m ²	nt		700.000	
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0,8zem.	m ²	nt		1.500.000	
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1,2ly.	m ²	nt		1.900.000	
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1,3ly.	m ²	nt		2.000.000	
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1,4ly.	m ²	nt		2.300.000	
	Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2,4ly.	m ²	nt		2.800.000	
	Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ	nt		6.200.000	
	Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2	bộ	nt		6.600.000	
	Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ	nt		5.200.000	
	Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2	bộ	nt		6.200.000	
	Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	bộ	nt		6.500.000	
	Tay điều khiển (Remote)	cái	nt		500.000	
+	Tấm hợp kim nhôm Alumium		Công ty TNHH Đại Long Phát			
	Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm, khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công hoàn thiện)	m2	nt		850.000	
14	NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN					

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
+	Chống sét van		Trên thị trường Đắc Lắc			
	Chống sét van LA-18KV - 10kA	cái	nt		970.000	
	Chống sét van LA-21KV - 10kA	cái	nt		1.030.000	
	Chống sét van LA-42KV - 10kA	cái	nt		2.152.000	
	Dao cách ly 22KV	bộ	nt		11.000.000	
	Thép mạ kẽm	kg	nt		27.500	
	Thép sơn	kg	nt		20.000	
+	Máy biến thế của THIBIDI		Công ty CP thiết bị điện -THIBIDI			
	3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái			76.361.000	
	3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái			95.807.000	
	3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái			111.573.000	
	3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái			120.253.000	
	3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái			138.207.000	
	3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái			155.494.000	
	3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái			198.599.000	
	3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái			239.671.000	
	3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái			279.934.000	
	1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV	cái			27.784.000	
	1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV	cái			35.498.000	
	1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV	cái			44.274.000	
	1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV	cái			52.248.000	
	1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV	cái			69.001.000	
	1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV	cái			81.764.000	
+	Máy biến áp của VINTEC		Công ty CP VINTEC GROUP			
	50 KVA 22/0,4 KV	cái			97.000.000	
	75 KVA 22/0,4 KV	cái			115.000.000	
	100 KVA 22/0,4 KV	cái			121.000.000	
	160 KVA 22/0,4 KV	cái			138.000.000	
	180 KVA 22/0,4 KV	cái			156.000.000	
	250 KVA 22/0,4 KV	cái			199.600.000	
	320 KVA 22/0,4 KV	cái			240.500.000	
	400 KVA 22/0,4 KV	cái			280.200.000	
	560 KVA 22/0,4 KV	cái			322.000.000	
	630 KVA 22/0,4 KV	cái			335.000.000	
	750 KVA 22/0,4 KV	cái			355.000.000	
	1000 KVA 22/0,4 KV	cái			455.600.000	
	1250 KVA 22/0,4 KV	cái			535.200.000	
	1600 KVA 22/0,4 KV	cái			625.800.000	
	2000 KVA 22/0,4 KV	cái			750.800.000	
	2500 KVA 22/0,4 KV	cái			880.500.000	
+	Máy biến thế của HBT Việt Nam		Công ty CP SX biến thế HBT Việt Nam			
	50 KVA 22/0,4 KV	cái			95.000.000	
	75 KVA 22/0,4 KV	cái			111.500.000	
	100 KVA 22/0,4 KV	cái			120.000.000	
	160 KVA 22/0,4 KV	cái			136.000.000	
	180 KVA 22/0,4 KV	cái			155.000.000	
	250 KVA 22/0,4 KV	cái			198.000.000	
	320 KVA 22/0,4 KV	cái			239.000.000	
	400 KVA 22/0,4 KV	cái			279.000.000	
	750 KVA 22/0,4 KV	cái			351.000.000	
	800 KVA 22/0,4 KV	cái			370.800.000	
	1000 KVA 22/0,4 KV	cái			450.000.000	
+	Tủ bù 3 pha ngoài trời		Trên thị trường Đắc Lắc			
	30 KVAR - 400V	cái	nt		8.712.000	
	40 KVAR - 400V	cái	nt		9.680.000	
	50 KVAR - 400V	cái	nt		9.982.500	
	60 KVAR - 400V	cái	nt		10.890.000	
	70 KVAR - 400V	cái	nt		12.281.500	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	80 KVAR - 400V	cái	nt		13.552.000	
	100 KVAR - 400V	cái	nt		15.125.000	
+	Tủ bù 3 pha trong nhà					
	300KVAR - 400V	cái	nt		31.500.000	
	400 KVAR - 400V	cái	nt		40.000.000	
+	Cầu chì các loại					
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái	Mỹ		1.400.000	
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)	cái	Việt Nam		1.177.000	
+	Các loại sứ					
	Sứ chuỗi polyme 24KV	cái	Hoàng Liên Sơn- Việt Nam		200.000	
	Sứ đứng 24KV Linepost + ti	bộ			372.147	
	Sứ đứng 24KV Pinpost + ti	bộ			268.000	
	Sứ đứng 35KV Linepost + ti	bộ			422.901	
	Sứ đứng 35KV Pinpost + ti	bộ			309.000	
	Sứ ống chỉ	cái			9.450	
	Phụ kiện sứ treo	bộ	Việt Nam		120.000	
	Bộ sứ - 2 sứ	bộ	Việt Nam		16.500	
	Bộ sứ - 3 sứ	bộ	Việt Nam		27.500	
	Bộ sứ - 4 sứ	bộ	Việt Nam		45.000	
	Dây néo TK -50	kg	Việt Nam		38.000	
	Dây néo TK -70	kg	Việt Nam		38.000	
+	Ống nhựa luồn dây điện					
	Ống luồn cứng D16 - CA16H	m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)		8.172	
	Ống luồn cứng D20 - CA20H	m			10.931	
	Ống luồn cứng D25 - CA25H	m			14.345	
	Ống luồn cứng D32 - CA32H	m			20.828	
	Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16	m			3.818	
	Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20	m			5.302	
	Ống luồn đàn hồi D25 - CAF25	m			6.154	
	Ống luồn đàn hồi D32 - CAF32	m			12.448	
	Ống luồn dây điện DN16x1.2mm		Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam		7.285	
	Ống luồn dây điện DN16x1.4mm	m			8.313	
	Ống luồn dây điện DN16x1.8mm	m			10.274	
	Ống luồn dây điện DN20x1.4mm	m			10.274	
	Ống luồn dây điện DN20x1.6mm	m			11.706	
	Ống luồn dây điện DN20x2.0mm	m			14.788	
	Ống luồn dây điện DN25x1.5mm	m			14.072	
	Ống luồn dây điện DN25x1.8mm	m			16.189	
	Ống luồn dây điện DN25x2.0mm	m			21.389	
	Ống luồn dây điện DN32x1.8mm	m			28.300	
	Ống luồn dây điện DN32x2.1mm	m			32.565	
	Ống luồn dây điện DN32x2.5mm	m			45.673	
	Ống luồn dây điện DN40x2.3mm	m			44.863	
	Ống luồn dây điện DN40x2.6mm	m			57.846	
	Ống luồn dây điện DN50x2.8mm	m			59.869	
	Ống luồn dây điện DN50x3.2mm	m			72.416	
+	Các loại dây điện					
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)		CADIVI			
	Quy cách VCM-0,5	m	nt		2.350	
	Quy cách VCM-0,75	m	nt		3.260	
	Quy cách VCM-1,0	m	nt		4.190	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VC-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)		DAPHACO			
	Quy cách VC-0,5	m	nt		2.561	
	Quy cách VC-0,75	m	nt		3.353	
	Quy cách VC-1,0	m	nt		4.253	
	Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)		CADIVI			

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Quy cách VC-1,5	m	nt		5.870	
	Quy cách VC-2,5	m	nt		10.351	
	Quy cách VC-4	m	nt		16.137	
	Quy cách VC-6	m	nt		23.782	
	Quy cách VC-10	m	nt		39.974	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC (450/750V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)</i>		DAPHACO			
	Quy cách VCm-1,5	m	nt		6.423	
	Quy cách VCm-2,5	m	nt		10.286	
	Quy cách VCm-4	m	nt		15.906	
	Quy cách VCm-6	m	nt		24.098	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng</i>		CADIVI			
	Quy cách VCmo 2x0,75	m	nt		7.730	
	Quy cách VCmo 2x1,0	m	nt		9.680	
	Quy cách VCmo 2x1,5	m	nt		13.640	
	Quy cách VCmo 2x2,5	m	nt		21.960	
	Quy cách VCmo 2x4	m	nt		33.190	
	Quy cách VCmo 2x6	m	nt		49.610	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCTFK-300/500V) ruột đồng</i>		CADI-SUN			
	Quy cách VCTFK 2x0,75	m	nt		9.188	
	Quy cách VCTFK 2x1,0	m	nt		11.105	
	Quy cách VCTFK 2x1,5	m	nt		15.314	
	Quy cách VCTFK 2x2,5	m	nt		24.433	
	Quy cách VCTFK 2x4	m	nt		37.926	
	Quy cách VCTFK 2x6	m	nt		56.095	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo-300/500V) ruột đồng</i>		DAPHACO			
	Quy cách VCmo 2x0,75	m	nt		8.072	
	Quy cách VCmo 2x1,0	m	nt		10.112	
	Quy cách VCmo 2x1,5	m	nt		14.246	
	Quy cách VCmo 2x2,5	m	nt		22.948	
	Quy cách VCmo 2x4	m	nt		34.677	
	Quy cách VCmo 2x6	m	nt		51.841	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng</i>		CADIVI			
	Quy cách VCmt 3x0,75	m	nt		11.700	
	Quy cách VCmt 3x1,0	m	nt		14.540	
	Quy cách VCmt 3x1,5	m	nt		21.150	
	Quy cách VCmt 3x2,5	m	nt		33.410	
	Quy cách VCmt 3x4	m	nt		50.060	
	Quy cách VCmt 3x6	m	nt		75.940	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC (VVCm-300/500V) ruột đồng</i>		DAPHACO			
	Quy cách VVCm 3x0,75	m	nt		12.293	
	Quy cách VVCm 3x1,0	m	nt		15.266	
	Quy cách VVCm 3x1,5	m	nt		22.210	
	Quy cách VVCm 3x2,5	m	nt		35.089	
	Quy cách VVCm 3x4	m	nt		52.579	
	Quy cách VVCm 3x6	m	nt		79.758	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) ruột đồng</i>		CADIVI			
	Quy cách VCmt 4x0,75	m	nt		15.010	
	Quy cách VCmt 4x1,0	m	nt		19.000	
	Quy cách VCmt 4x1,5	m	nt		27.450	
	Quy cách VCmt 4x2,5	m	nt		43.200	
	Quy cách VCmt 4x4	m	nt		65.480	
	Quy cách VCmt 4x6	m	nt		98.780	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Dây điện bọc nhựa PVC (VVCm-300/500V) ruột đồng		DAPHACO			
	Quy cách VVCm 4x0,75	m	nt		15.765	
	Quy cách VVCm 4x1,0	m	nt		19.953	
	Quy cách VVCm 4x1,5	m	nt		28.828	
	Quy cách VVCm 4x2,5	m	nt		45.375	
	Quy cách VVCm 4x4	m	nt		68.767	
	Quy cách VVCm 4x6	m	nt		103.737	
+	Các loại dây Cáp điện trung thế					
	Dây dẫn As/XV.70/11-12,7/24kV	m			71.600	
	Dây dẫn As/XV.95/16-12,7/24kV	m			88.700	
	Dây dẫn As/XV.120/19-12,7/24kV	m			105.000	
	Dây dẫn As/XV.150/19-12,7/24kV	m			116.800	
	Dây dẫn As/XV.185/24-12,7/24kV	m			136.100	
	Dây dẫn As/XV.240/32-12,7/24kV	m			164.700	
	Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24kV)	m			572.600	
	Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24kV)	m			633.700	
	Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24kV)	m			734.200	
	Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24kV)	m			824.600	
	Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24kV)	m			926.500	
	Dây dẫn AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24kV)	m			1.003.500	
+	Các loại dây Cáp điện hạ thế					
	Cáp điện lực hạ thế (CVV-600V) ruột đồng, cách điện PVC		CADIVI			
	Quy cách CVV-2	m	nt		11.090	
	Quy cách CVV-3,5	m	nt		16.800	
	Quy cách CVV-5,5	m	nt		24.860	
	Quy cách CVV-8,0	m	nt		34.430	
	Quy cách CVV-14	m	nt		57.380	
	Quy cách CVV-22	m	nt		87.080	
	Quy cách CVV-38	m	nt		143.440	
	Cáp điện lực hạ thế (CV-600V) ruột đồng, cách điện PVC		DAPHACO			
	Quy cách CV-1,25	m	nt		5.056	
	Quy cách CV-2	m	nt		8.474	
	Quy cách CV-3,5	m	nt		14.365	
	Quy cách CV-5,5	m	nt		22.243	
	Quy cách CV-8,0	m	nt		31.877	
	Cáp điện lực hạ thế (CV-0,6/1KV) ruột đồng, cách điện PVC		CADI-SUN			
	Quy cách CV-16	m	nt		59.399	
	Quy cách CV-25	m	nt		92.045	
	Quy cách CV-35	m	nt		127.033	
	Quy cách CV-50	m	nt		173.711	
	Quy cách CV-70	m	nt		247.564	
	Quy cách CV-95	m	nt		343.611	
	Quy cách CV-120	m	nt		431.758	
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)		CADIVI			
	Quy cách: CVV-2x1,5	m	nt		20.040	
	Quy cách: CVV-2x2,5	m	nt		29.360	
	Quy cách: CVV-2x4	m	nt		42.530	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Quy cách: CVV-2x6	m	nt		58.730	
	Quy cách: CVV-2x10	m	nt		94.840	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>		DAPHACO			
	Quy cách: CVV-2x1,5	m	nt		21.147	
	Quy cách: CVV-2x2,5	m	nt		30.998	
	Quy cách: CVV-2x4	m	nt		44.886	
	Quy cách: CVV-2x6	m	nt		61.986	
	Quy cách: CVV-2x10	m	nt		100.113	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CXV)</i>		CADI-SUN			
	Quy cách: CXV-2x4	m	nt		39.333	
	Quy cách: CXV-2x6	m	nt		56.192	
	Quy cách: CXV-2x10	m	nt		86.080	
	Quy cách: CXV-2x16	m	nt		130.159	
	Quy cách: CXV-2x25	m	nt		199.544	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>		CADIVI			
	Quy cách: CVV-2x16	m	nt		147.040	
	Quy cách: CVV-2x25	m	nt		213.190	
	Quy cách: CVV-2x50	m	nt		378.340	
	Quy cách: CVV-2x70	m	nt		528.750	
	Quy cách: CVV-2x95	m	nt		723.150	
	Quy cách: CVV-2x120	m	nt		941.630	
	Quy cách: CVV-2x150	m	nt		1.116.000	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>		CADIVI			
	Quy cách: CVV-3x1,5	m	nt		26.440	
	Quy cách: CVV-3x2,5	m	nt		39.150	
	Quy cách: CVV-3x4	m	nt		57.380	
	Quy cách: CVV-3x6	m	nt		81.680	
	Quy cách: CVV-3x10	m	nt		131.850	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>		DAPHACO			
	Quy cách: CVV-3x1,5	m	nt		27.906	
	Quy cách: CVV-3x2,5	m	nt		41.328	
	Quy cách: CVV-3x4	m	nt		60.565	
	Quy cách: CVV-3x6	m	nt		86.214	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 0,6/1KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>		CADIVI			
	Quy cách: CVV-3x16	m	nt		203.510	
	Quy cách: CVV-3x25	m	nt		303.640	
	Quy cách: CVV-3x35	m	nt		407.930	
	Quy cách: CVV-3x50	m	nt		548.330	
	Quy cách: CVV-3x70	m	nt		772.200	
	Quy cách: CVV-3x95	m	nt		1.065.710	
	Quy cách: CVV-3x120	m	nt		1.379.590	
	Quy cách: CVV-3x150	m	nt		1.638.900	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>		CADIVI			
	Quy cách: CVV-4x1,5	m	nt		33.640	
	Quy cách: CVV-4x2,5	m	nt		49.840	
	Quy cách: CVV-4x4	m	nt		74.930	
	Quy cách: CVV-4x6	m	nt		107.330	
	Quy cách: CVV-4x10	m	nt		171.680	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)</i>		DAPHACO			
	Quy cách: CVV-4x1,5	m	nt		35.512	
	Quy cách: CVV-4x2,5	m	nt		52.612	
	Quy cách: CVV-4x4	m	nt		79.086	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Quy cách: CVV-4x6	m	nt		113.296	
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)		CADIVI			
	Quy cách: CVV-4x16	m	nt		261.230	
	Quy cách: CVV-4x25	m	nt		395.210	
	Quy cách: CVV-4x35	m	nt		534.260	
	Quy cách: CVV-4x50	m	nt		722.480	
	Quy cách: CVV-4x70	m	nt		1.021.280	
	Quy cách: CVV-4x95	m	nt		1.409.060	
	Quy cách: CVV-4x120	m	nt		1.827.790	
	Quy cách: CVV-4x150	m	nt		2.183.960	
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CXV)		CADI-SUN			
	Quy cách: CXV-4x16	m	nt		249.171	
	Quy cách: CXV-4x25	m	nt		386.257	
	Quy cách: CXV-4x35	m	nt		529.005	
	Quy cách: CXV-4x50	m	nt		719.375	
	Quy cách: CXV-4x70	m	nt		1.025.414	
	Quy cách: CXV-4x95	m	nt		1.402.612	
	Quy cách: CXV-4x120	m	nt		1.760.610	
	Quy cách: CXV-4x150	m	nt		1.859.325	
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV)		DAPHACO			
	Quy cách: CVV-4x16	m	nt		275.742	
	Quy cách: CVV-4x25	m	nt		417.183	
	Quy cách: CVV-4x35	m	nt		563.961	
	Quy cách: CVV-4x50	m	nt		763.721	
	Quy cách: CVV-4x70	m	nt		1.078.045	
	Quy cách: CVV-4x95	m	nt		1.487.383	
	Quy cách: CVV-4x120	m	nt		1.928.295	
	Quy cách: CVV-4x150	m	nt		2.305.354	
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV - TCVN 5935 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC		CADIVI			
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x4+1x2,5)-0,6/1kV	m	nt		95.510	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x6+1x4)-0,6/1kV	m	nt		122.510	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x10+1x6)-0,6/1kV	m	nt		180.450	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x16+1x10)-0,6/1kV	m	nt		269.660	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x25+1x16)-0,6/1kV	m	nt		390.380	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x35+1x16)-0,6/1kV	m	nt		499.840	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x35+1x25)-0,6/1kV	m	nt		534.940	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x50+1x25)-0,6/1kV	m	nt		685.130	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x50+1x35)-0,6/1kV	m	nt		721.910	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x70+1x50)-0,6/1kV	m	nt		954.110	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x95+1x50)-0,6/1kV	m	nt		1.330.760	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x95+1x70)-0,6/1kV	m	nt		1.409.740	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x120+1x70)-0,6/1kV	m	nt		1.749.150	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x120+1x95)-0,6/1kV	m	nt		1.848.150	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x150+1x95)-0,6/1kV	m	nt		2.184.980	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x185+1x120)-0,6/1kV	m	nt		2.718.790	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x240+1x120)-0,6/1kV	m	nt		3.405.040	
	Dây dẫn CXV/DSTA (3x240+1x150)-0,6/1kV	m	nt		3.510.340	
+	Các loại dây Cáp nhôm					
	Cáp nhôm (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC) - 0,6/1Kv		CADI-SUN			
	Quy cách: AV 1x16	m	nt		8.175	
	Quy cách: AV 1x25	m	nt		12.175	
	Quy cách: AV 1x35	m	nt		16.039	
	Quy cách: AV 1x50	m	nt		21.938	
	Quy cách: AV 1x70	m	nt		30.549	
	Quy cách: AV 1x95	m	nt		41.745	
	Quy cách: AV 1x120	m	nt		51.919	
	Quy cách: AV 1x150	m	nt		64.178	
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn (2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC)- 0,6/1Kv		CADI-SUN			
	Quy cách: ABC-2x16	m	nt		17.692	
	Quy cách: ABC-2x25	m	nt		24.651	
	Quy cách: ABC-2x35	m	nt		32.077	
	Quy cách: ABC-2x50	m	nt		43.773	
	Quy cách: ABC-2x70	m	nt		60.680	
	Quy cách: ABC-2x95	m	nt		82.672	
	Quy cách: ABC-2x120	m	nt		101.918	
	Quy cách: ABC-2x150	m	nt		124.565	
	Cáp nhôm bọc vặn xoắn (3 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC)- 0,6/1Kv		CADI-SUN			
	Quy cách: ABC-3x16	m	nt		25.948	
	Quy cách: ABC-3x25	m	nt		36.616	
	Quy cách: ABC-3x35	m	nt		47.263	
	Quy cách: ABC-3x50	m	nt		64.569	
	Quy cách: ABC-3x70	m	nt		89.749	
	Quy cách: ABC-3x95	m	nt		122.411	
	Quy cách: ABC-3x120	m	nt		152.375	
	Quy cách: ABC-3x150	m	nt		186.291	
	Cáp nhôm điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		CADIVI			
	Dây dẫn LV-ABC 4x16-0,6/1kV	m	nt		31.600	
	Dây dẫn LV-ABC 4x25-0,6/1kV	m	nt		42.300	
	Dây dẫn LV-ABC 4x35-0,6/1kV	m	nt		54.200	
	Dây dẫn LV-ABC 4x50-0,6/1kV	m	nt		73.500	
	Dây dẫn LV-ABC 4x70-0,6/1kV	m	nt		100.700	
	Dây dẫn LV-ABC 4x95-0,6/1kV	m	nt		132.900	
	Dây dẫn LV-ABC 4x120-0,6/1kV	m	nt		168.300	
	Dây nhôm trần xoắn TCVN 5064-1994		CADIVI			
	A 50	m	nt		14.570	
	A 70	m	nt		22.030	
	A 95	m	nt		28.940	
	Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR - TCVN)		CADIVI			
	AS - 50/8	m	nt		17.640	
	AS - 70/11	m	nt		24.660	
	AS - 95/16	m	nt		34.170	
	AS - 120/19	m	nt		45.060	
+	Cáp mạng LAN		CADIVI			
	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	nt		10.530	
	Cáp mạng LAN CAT 6	m	nt		13.230	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
+	Các loại công tắc					
	Công tắc 1 hạt 1 chiều 16A	cái	Công ty TNHH VONTA Việt Nam		38.300	
	Công tắc 1 hạt 2 chiều 16A	cái			46.100	
	Công tắc 2 hạt 1 chiều 16A	cái			59.900	
	Công tắc 2 hạt 2 chiều 16A	cái			84.900	
	Công tắc 3 hạt 1 chiều 16A	cái			81.500	
	Công tắc 3 hạt 2 chiều 16A	cái			104.900	
+	Các loại ổ cắm					
	Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái	NGO HAN		25.000	
	Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái			40.000	
	Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái			51.000	
	Ổ cắm Tivi	cái			25.000	
	Ổ cắm điện thoại	cái			28.000	
	Ổ cắm mạng Internet	cái			81.000	
	Bộ 1 Ổ cắm thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	cái	Công ty TNHH VONTA Việt Nam		231.300	
+	Aptomat (MCB)					
	Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	cái	LS (Hàn Quốc)		89.000	
	Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái			89.000	
	Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái			94.000	
	Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái			245.000	
	Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái			195.000	
	Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái			200.000	
	Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái			525.000	
	Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái			590.000	
	Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA	cái			310.000	
	Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái			315.000	
	Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái			830.000	
	Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái			920.000	
+	Các loại Quạt điện					
	Quạt trần	cái	Việt Nam		550.000	
	Quạt đảo gắn trần	cái	Việt Nam		400.000	
	Quạt treo tường	cái	Việt Nam		350.000	
	Quạt hút gắn tường 150mm 25W - 220V/50Hz	cái	Công ty TNHH VONTA Việt Nam		396.000	
	Quạt hút trần 200mm 30W - 220V/50Hz	cái			420.000	
+	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC					
	DMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ			5.136.400	
	DMC 40W, quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ			5.863.600	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải		6.500.000	
	DMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ			7.000.000	
	DMC 70W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ			7.772.700	
	DMC 75W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ			7.872.700	
	DMC 80W, quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ			8.181.800	
	DMC 90W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ			8.863.600	
	DMC 100W, quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ			10.318.200	
	DMC 120W, quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IK10. IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	bộ			11.318.200	
+	Trụ đèn trang trí sân vườn					
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-LED 9W	Trụ	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải		6.609.100	
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 Dùm đèn trang trí Led GL	Trụ			4.172.700	
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH10 Dùm đèn trang trí Led GL	Trụ			7.454.500	
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH11, cao 3,9m Dùm đèn trang trí Led GL	Trụ			8.663.600	
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH12 Dùm đèn trang trí Led GL	Trụ			7.363.600	
+	Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng					
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			8.900.000	
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			9.850.000	
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			11.500.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ	Cty Chiếu sáng và môi trường Việt Nam		12.000.000	
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			13.000.000	
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds, 22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			14.500.000	
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			15.000.000	
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			15.000.000	
+	Bộ đèn đường Super Thái Dương					
	Super LED - 30W Diming, quang thông ≥ 4.350 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	Bộ	Cty TNHH Super Thái Dương		4.950.000	
	Super LED - 80W Diming, quang thông ≥ 11.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	Bộ			7.930.000	
	Super LED - 90W Diming, quang thông ≥ 13.050 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	Bộ			8.490.000	
	Super LED - 100W Diming, quang thông ≥ 14.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	Bộ			10.160.000	
	Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 16.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 135 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	Bộ			15.900.000	
	Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 16.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 140 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	Bộ			17.500.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2) Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 17.160 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 143 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	(3) Bộ	(4)	(5)	(6) 19.300.000	(7)
	Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 17.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	Bộ			21.750.000	
	Super LED - 125W Diming, quang thông ≥ 18.125 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	Bộ			22.100.000	
	Super LED - 150W Diming, quang thông ≥ 21.750 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu	Bộ			22.810.000	
+	Bộ đèn LED SLGHTING Việt Nam					
	Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 40W đến <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ	Việt Nam		6.567.000	Giá đèn chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
	Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 60W đến <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ	Việt Nam		7.623.000	nt
	Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ	Việt Nam		8.536.000	nt
	Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ	Việt Nam		8.987.000	nt
	Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ	Việt Nam		9.823.000	nt
	Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ	Việt Nam		11.143.000	nt

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 150W đến <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ	Việt Nam		13.420.000	nt
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 180W đến <190W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ	Việt Nam		14.223.000	nt
	Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 312*304*95	Bộ	Việt Nam		9.350.000	nt
	Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ	Việt Nam		9.750.000	nt
	Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ	Việt Nam		10.125.000	nt
	Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		10.625.000	nt
	Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		11.000.000	nt
	Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		11.125.000	nt
	Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		12.250.000	nt
	Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		12.500.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 30W đến <40W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ	Việt Nam		6.875.000	nt

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 40W đến <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ	Việt Nam		7.500.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 50W đến <60W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ	Việt Nam		8.250.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 60W đến <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ	Việt Nam		9.000.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ	Việt Nam		9.750.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ	Việt Nam		10.127.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ	Việt Nam		10.630.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		11.000.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		11.500.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		12.250.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		12.500.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ	Việt Nam		13.475.000	nt

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 150W đến <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 789*304*95	Bộ	Việt Nam		13.750.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 160W đến <170W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 7891*304*95	Bộ	Việt Nam		14.025.000	nt
	Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 170W đến <180W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 789*304*95	Bộ	Việt Nam		15.050.000	nt
+	Bộ đèn LED chiếu sáng đường PHILIPS					
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	Công ty TNHH FSI Việt Nam		9.675.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		9.797.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		9.990.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		10.973.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		11.170.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		19.011.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		21.869.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		20.057.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		22.361.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		11.546.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		11.902.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		12.183.000	
	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		17.231.000	
	Đèn pha LED Philips					
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ	Công ty TNHH FSI Việt Nam		12.352.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ	nt		13.657.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ	nt		22.516.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ	nt		22.527.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ	nt		25.664.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ	nt		26.371.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs	bộ	nt		27.077.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		13.439.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		16.884.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		17.059.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		28.968.000	
	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ	nt		31.040.000	
+	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 Module Osram. Nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers					
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ	Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam		5.445.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ	nt		5.445.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ	nt		5.445.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ	nt		6.512.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ	nt		6.512.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ	nt		6.622.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ	nt		6.622.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ	nt		7.810.000	
+	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers					
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam		8.448.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	nt		8.448.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	nt		8.448.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	nt		8.448.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	nt		8.690.000	
	71-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	nt		9.438.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	nt		9.438.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ	nt		9.592.000	
+	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers					
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam		10.219.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	nt		10.219.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	nt		11.649.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	nt		11.649.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	nt		11.649.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	nt		14.300.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	nt		14.300.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	nt		14.300.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	nt		16.159.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ	nt		16.159.000	
+	Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố VihaLighting					
	Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL1-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w	bộ	Cty TNHH SX TM và SX Việt Hải		8.950.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w	bộ	nt		8.950.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL16-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w	bộ	nt		7.025.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w	bộ	nt		7.950.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w	bộ	nt		9.850.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL26-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w	bộ	nt		11.400.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w	bộ	nt		14.050.000	
+	Bộ Đèn LED RealWatt					
	Đèn đường led RealWatt 60W	cái	Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T 568x210x88/Hiệu suất ≥120 (lm/W)IP66		3.390.000	
	Đèn đường led RealWatt 70W	cái			3.525.000	
	Đèn đường led RealWatt 80W	cái			3.650.000	
	Đèn đường led RealWatt 90W	cái			3.850.000	
	Đèn đường led RealWatt 100W	cái			3.990.000	
+	Bộ Đèn LED SHiNiNG					
	Đèn đường led SHiNiNG 60W	cái	Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T 568x210x88/Hiệu suất ≥130 (lm/W)/IP66		5.490.000	
	Đèn đường led SHiNiNG 70W	cái			5.690.000	
	Đèn đường led SHiNiNG 80W	cái			5.890.000	
	Đèn đường led SHiNiNG 90W	cái			6.190.000	
	Đèn đường led SHiNiNG 100W	cái			6.490.000	
+	Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT					
	Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 60W	cái	Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T 790x305x147/Hiệu		6.590.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 70W	cái			6.790.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 80W	cái			7.090.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 90W	cái	suất ≥ 130 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		7.490.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 100W	cái			7.690.000	
+	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY					
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 60W	cái	Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T 645x257x147/Hiệu suất ≥ 150 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		8.690.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 70W	cái			8.990.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 80W	cái			9.290.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 90W	cái			979.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 100W	cái			10.090.000	
+	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2					
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 60W	cái	Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T 650x350x135/Hiệu suất ≥ 170 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		9.890.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 70W	cái			10.190.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 80W	cái			10.590.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 90W	cái			11.190.000	
	Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 100W	cái			11.490.000	
+	Bộ Đèn Đường Năng Mặt Trời					
	Đèn đường năng lượng mặt trời RealWatt 20W	cái	Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T 455x180x95/IP65		4.940.000	
	Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 30W	cái			7.311.000	
	Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 60W	cái			13.050.000	
	Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 30W	cái			9.100.000	
	Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 60W	cái			16.700.000	
+	Trụ, cột đèn					
	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123		Cty Phương Tuấn			
	Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm	cột	nt		13.818.000	
	Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm	cột	nt		26.909.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vưon 6m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm	cột	Cty Phương Tuấn		24.091.000	
	Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 Mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm	cột	Cty Phương Tuấn		12.727.000	
	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột	Cty Phương Tuấn		2.713.000	
	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)	cột	nt		4.560.000	
	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột	nt		4.900.000	
	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột	nt		5.791.000	
	Trụ tròn côn cao 6m, vưon 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn cao 2m, vưon 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	cột	nt		4.436.000	
	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột	nt		5.645.000	
	Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	nt		9.209.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Trụ tròn cột cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cản tròn cột cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột	nt		10.791.000	
	Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn đơn kiểu STK gồm cản D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm	cột	nt		8.727.000	
	Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn đôi kiểu STK gồm cản D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm	cột	nt		9.727.000	
	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	cột	nt		3.909.000	
	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	cột	nt		6.636.000	
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm					
	Trụ đèn STK cao 6m	Bộ	Cty TNHH Super Thái Dương		8.550.000	
	Trụ đèn STK cao 7m	Bộ			8.860.000	
	Trụ đèn STK cao 8m	Bộ			9.150.000	
	Trụ đèn STK cao 9m	Bộ			9.320.000	
15	NHÓM VẬT LIỆU CÁP, THOÁT NƯỚC					
+	Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	Ø 21x1,6mm (15bar)	m	nt		8.800	
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	nt		12.400	
	Ø 34x2mm (12bar)	m	nt		17.400	
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m	nt		23.000	
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	nt		30.100	
	Ø 60x2mm (6bar)	m	nt		31.900	
	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	nt		44.000	
	Ø 90x1,7mm (3bar)	m	nt		40.700	
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	nt		68.900	
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	nt		89.100	
	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	nt		97.100	
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	nt		114.300	
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	nt		146.400	
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	nt		191.600	
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m	nt		320.000	
	Ø 220x5,1mm (5bar)	m	nt		296.500	
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	nt		381.000	
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	nt		497.300	
+	Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	63x1,6mm (5bar)	m	nt		30.100	
	63x1,9mm (6bar)	m	nt		35.000	
	63x3mm (10bar)	m	nt		53.200	
	75x1,5mm (4 bar)	m	nt		34.100	
	75x2,2mm (6 bar)	m	nt		48.600	
	75x3,6mm (10bar)	m	nt		76.300	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	90x1,5mm (3,2bar)	m	nt		41.000	
	90x2,7mm (6bar)	m	nt		70.800	
	90x4,3mm (10bar)	m	nt		109.100	
	110x1,8mm (3,2bar)	m	nt		58.900	
	110x3,2mm (6bar)	m	nt		101.600	
	110x5,3mm (10bar)	m	nt		161.800	
	140x4,1mm (6bar)	m	nt		164.000	
	140x6,7mm (10bar)	m	nt		258.300	
	160x4,0mm (4bar)	m	nt		181.900	
	160x4,7mm (6bar)	m	nt		213.200	
	160x7,7mm (10bar)	m	nt		338.600	
	200x5,9mm (6bar)	m	nt		331.900	
	200x9,6mm (10bar)	m	nt		525.600	
	225x6,6mm (6bar)	m	nt		417.200	
	225x10,8mm (10 bar)	m	nt		663.500	
	250x7,3mm (6 bar)	m	nt		513.000	
	250x11,9mm (10 bar)	m	nt		812.000	
	280x8,2mm (6 bar)	m	nt		644.400	
	280x13,4mm (10 bar)	m	nt		1.024.300	
	315x9,2mm (6 bar)	m	nt		811.700	
	315x15mm (10 bar)	m	nt		1.287.100	
	400x11,7mm (6 bar)	m	nt		1.303.500	
	400x19,1mm (10 bar)	m	nt		2.081.000	
+	Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	100 x 6,7mm (12bar)	m	nt		213.300	
	150 x 9,7mm (12bar)	m	nt		450.500	
+	Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	200 x 9,7mm (10bar)	m	nt		575.600	
	200 x 11,4mm (12,5bar)	m	nt		671.000	
+	Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452: 2009 hệ inch		Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam			
	Ø 21x1,6mm (16bar)	m	nt		8.909	
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	nt		12.818	
	Ø 34x2mm (12bar)	m	nt		17.818	
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m	nt		23.727	
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	nt		31.000	
	Ø 60x2mm (6bar)	m	nt		32.727	
	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	nt		45.182	
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	nt		70.727	
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	nt		91.182	
	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	nt		99.545	
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	nt		117.091	
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	nt		150.000	
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	nt		196.091	
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m	nt		328.091	
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	nt		390.727	
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	nt		509.727	
+	Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mét)		Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam			
	60x2.3mm (8 Bar)	m	nt		48.636	
	60x2.9mm (10 Bar)	m	nt		58.727	
	75x2.2mm (6 Bar)	m	nt		49.545	
	75x3.6mm (10 Bar)	m	nt		77.818	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	90x3.5mm (8 Bar)	m	nt		96.091	
	90x4.3mm (10 Bar)	m	nt		111.273	
	110x3.2mm (6 Bar)	m	nt		103.636	
	110x5.3mm (10 Bar)	m	nt		165.545	
	140x4.1mm (6 Bar)	m	nt		167.273	
	140x6.7mm (10 Bar)	m	nt		263.455	
	160x4.7mm (6 Bar)	m	nt		217.455	
	160x7.7mm (10 Bar)	m	nt		345.364	
	200x7.7mm (8 Bar)	m	nt		445.000	
	200x9.6mm (10 Bar)	m	nt		536.091	
	225x6.6mm (6 Bar)	m	nt		425.545	
	225x10.8mm (10 Bar)	m	nt		676.727	
	280x8.2mm (6 Bar)	m	nt		657.273	
	280x13.4mm (10 Bar)	m	nt		1.092.909	
	315x9.2mm (6 Bar)	m	nt		827.909	
	315x15.0mm (10 Bar)	m	nt		1.378.909	
	400x11.7mm (6 Bar)	m	nt		1.329.545	
	400x19.1mm (10 Bar)	m	nt		2.122.636	
+	Ống HDPE - PE100		Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam			
	32 x 2.0 mm (10 bar)	m	nt		13.182	
	40 x 2.4 mm (10 bar)	m	nt		25.818	
	50 x 3.0 mm (10 bar)	m	nt		30.818	
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	nt		49.273	
	110 x 5.3 mm (8 bar)	m	nt		120.818	
	160 x 7.7 mm (8 bar)	m	nt		255.091	
	225 x 10.8 mm (8 bar)	m	nt		503.818	
	315 x 15 mm (8 bar)	m	nt		982.455	
	355 x 16.9 mm (8 bar)	m	nt		1.235.455	
	400 x 19.1 mm (8 bar)	m	nt		1.584.364	
	450 x 21.5 mm (8 bar)	m	nt		1.988.727	
	500 x 23.9 mm (8 bar)	m	nt		2.467.091	
	560 x 26.7 mm (8 bar)	m	nt		3.322.727	
	630 x 30.0 mm (8 bar)	m	nt		4.192.000	
+	Ống HDPE (ISO 4427:2007)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	16 x 2.0 mm (20 bar)	m	nt		6.100	
	20 x 2.0 mm (16 bar)	m	nt		7.800	
	20 x 2.3 mm (20 bar)	m	nt		9.000	
	25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m	nt		10.000	
	25 x 2.3 mm (16 bar)	m	nt		11.500	
	25 x 3.0 mm (20 bar)	m	nt		14.200	
	32 x 2 mm (10 bar)	m	nt		13.100	
	32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m	nt		15.500	
	32 x 3.0 mm (16 bar)	m	nt		18.700	
	32 x 3.6 mm (20 bar)	m	nt		22.000	
	40 x 2 mm (8 bar)	m	nt		16.500	
	40 x 2.4 mm (10 bar)	m	nt		19.700	
	40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m	nt		23.900	
	40 x 3.7 mm (16 bar)	m	nt		28.900	
	40 x 4.5 mm (20 bar)	m	nt		34.400	
	50 x 2,4 mm (8 bar)	m	nt		25.100	
	50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m	nt		37.000	
	50 x 3 mm (10 bar)	m	nt		30.400	
	50 x 4.6 mm (16 bar)	m	nt		44.900	
	50 x 5.6 mm (20 bar)	m	nt		53.200	
	63 x 3 mm (8 bar)	m	nt		39.400	
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	nt		48.500	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m	nt		58.900	
	63 x 5.8 mm (16 bar)	m	nt		71.000	
	63 x 7.1 mm (20 bar)	m	nt		85.000	
	75 x 3,6 mm (8 bar)	m	nt		55.600	
	75 x 4.5 mm (10 bar)	m	nt		68.400	
	75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m	nt		83.400	
	75 x 6.8 mm (16 bar)	m	nt		99.100	
	75 x 8.4 mm (20 bar)	m	nt		119.500	
	90 x 4,3 mm (8 bar)	m	nt		79.800	
	90 x 5.4 mm (10 bar)	m	nt		98.400	
	90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m	nt		119.500	
	90 x 8.2 mm (16 bar)	m	nt		143.600	
	90 x 10.1 mm (20 bar)	m	nt		172.300	
+	Ông HDPE 100 - SUPER PLAS		TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007/ DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12/Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát			
	20 x 2.0 mm (16 bar)	m			7.545	
	20 x 2.3 mm (20 bar)	m			8.909	
	25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m			9.545	
	25 x 2.3 mm (16 bar)	m			10.818	
	25 x 3.0 mm (20 bar)	m			13.454	
	32 x 2 mm (10 bar)	m			12.636	
	32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m			15.000	
	32 x 3.0 mm (16 bar)	m			18.091	
	32 x 3.6 mm (20 bar)	m			21.364	
	40 x 2 mm (8 bar)	m			15.909	
	40 x 2.4 mm (10 bar)	m			19.000	
	40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m			23.182	
	40 x 3.7 mm (16 bar)	m			28.091	
	40 x 4.5 mm (20 bar)	m			33.545	
	50 x 2,4 mm (8 bar)	m			24.455	
	50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m			35.909	
	50 x 3 mm (10 bar)	m			29.545	
	50 x 4.6 mm (16 bar)	m			43.545	
	50 x 5.6 mm (20 bar)	m			51.727	
	63 x 3 mm (8 bar)	m			38.091	
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m			47.182	
	63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m			57.182	
	63 x 5.8 mm (16 bar)	m			69.000	
	63 x 7.1 mm (20 bar)	m			83.182	
	75 x 3,6 mm (8 bar)	m			54.091	
	75 x 4.5 mm (10 bar)	m			66.818	
	75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m			81.364	
	75 x 6.8 mm (16 bar)	m			96.818	
	75 x 8.4 mm (20 bar)	m			116.818	
	90 x 4,3 mm (8 bar)	m			78.091	
	90 x 5.4 mm (10 bar)	m			95.364	
	90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m			116.273	
	90 x 8.2 mm (16 bar)	m			140.455	
	90 x 10.1 mm (20 bar)	m			168.636	
	110 x 10 mm 16 bar)	m			208.636	
	125 x 11,4 mm 16 bar)	m			270.455	
	140 x 10,3 mm 12,5 bar)	m			278.091	
	140 x 12,7 mm 16 bar)	m			337.182	
	160 x 14,6 mm 16 bar)	m			442.636	
	180 x 14,6 mm 16 bar)	m			559.909	
	200 x 18,2 mm 16 bar)	m			690.455	
	225 x 20,5 mm 16 bar)	m			871.727	
	250 x 22,7 mm 16 bar)	m			1.075.000	
	280 x 25,4 mm 16 bar)	m			1.399.545	
	315 x 28,6 mm 16 bar)	m			1.749.364	
	355 x 32,2 mm 16 bar)	m			2.229.273	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	400 x 36,3 mm 16 bar)	m			2.841.000	
	450 x 40,9 mm 16 bar)	m			3.595.909	
	500 x 45,4 mm 16 bar)	m			4.457.545	
	560 x 50,8 mm 16 bar)	m			6.032.727	
	630 x 57,2 mm 16 bar)	m			7.167.273	
	710 x 64,5 mm 16 bar)	m			9.723.636	
	800 x 72,6 mm 16 bar)	m			12.330.909	
	900 x 81,7 mm 16 bar)	m			15.609.091	
	1000 x 90,2 mm 16 bar)	m			19.163.636	
	1200 x 88,2 mm 12,5 bar)	m			22.924.545	
+	Ống PP-R (Price list of PP-R Products) (Đường kính ngoài - dày)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	Ø20 x 1,9mm (10bar)	m	nt		18.100	
	Ø20 x 3,4mm (20bar)	m	nt		26.700	
	Ø25 x 2,3mm (10bar)	m	nt		27.500	
	Ø25 x 4,2mm (20bar)	m	nt		47.300	
	Ø32 x 2,9mm (10bar)	m	nt		50.100	
	Ø32 x 5,4mm (20bar)	m	nt		69.100	
	Ø40 x 3,7mm (10bar)	m	nt		67.200	
	Ø40 x 6,7mm (20bar)	m	nt		107.100	
	Ø50 x 4,6mm (10bar)	m	nt		98.500	
	Ø50 x 8,3mm (20bar)	m	nt		166.500	
	Ø63x 5,8mm (10bar)	m	nt		157.100	
	Ø63 x 10,5mm (20bar)	m	nt		262.800	
	Ø75 x 6,8mm (10bar)	m	nt		219.400	
	Ø75 x 12,5mm (20bar)	m	nt		372.700	
	Ø90 x 8,2mm (10bar)	m	nt		318.400	
	Ø90 x 15mm (20bar)	m	nt		543.100	
	Ø110 x 10mm (10bar)	m	nt		509.200	
	Ø110 x 18,3mm (20bar)	m	nt		804.200	
	Ø160 x 14,6mm (10bar)	m	nt		1.058.000	
	Ø160 x 26,6mm (20bar)	m	nt		1.736.500	
+	Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)		Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam			
	20x2.3mm (10 Bar)	m	nt		26.727	
	20x3.4mm (20 Bar)	m	nt		33.000	
	25x2.8mm (10 Bar)	m	nt		47.545	
	25x4.2mm (20 Bar)	m	nt		57.818	
	32x2.9mm (10 Bar)	m	nt		61.636	
	32x5.4mm (20 Bar)	m	nt		85.091	
	40x3.7mm (10 Bar)	m	nt		82.636	
	40x6.7mm (20 Bar)	m	nt		131.727	
	50x4.6mm (10 Bar)	m	nt		121.273	
	50x8.3mm (20 Bar)	m	nt		204.636	
	63x5.8mm (10 Bar)	m	nt		192.636	
	63x10.5mm (20 Bar)	m	nt		322.636	
+	Côn nhựa các loại (Co rút 90°)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	cái	nt		3.400	
	Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	cái	nt		4.500	
	Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	cái	nt		5.300	
	Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	cái	nt		7.500	
	Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	cái	nt		8.600	
	Côn nhựa 49x27 dày (12bar)	cái	nt		8.900	
	Côn nhựa 49x34 dày (12bar)	cái	nt		10.700	
	Côn nhựa 90x60 dày (12bar)	cái	nt		43.200	
	Côn nhựa 114x60 mỏng (6bar)	cái	nt		31.600	
	Côn nhựa 114x90 mỏng (6bar)	cái	nt		35.300	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
+	Nối rút trơn		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	27x21 dày (15bar)	cái	nt		3.000	
	34x21 dày (15bar)	cái	nt		3.700	
	34x27 dày (15bar)	cái	nt		4.200	
	42x27 dày (15bar)	cái	nt		5.700	
	42x34 dày (15bar)	cái	nt		6.400	
	49x27 dày (15bar)	cái	nt		8.000	
	49x34 dày (15bar)	cái	nt		8.900	
	60x42 dày (12bar)	cái	nt		13.800	
	60x49 dày (12bar)	cái	nt		14.300	
	90x60 dày (12bar)	cái	nt		28.800	
	114x60 dày (9bar)	cái	nt		56.900	
	114x90 dày (9bar)	cái	nt		63.700	
+	Cút nhựa các loại (Co 90°)		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	Cút nhựa 21 dày (15bar)	cái	nt		3.000	
	Cút nhựa 27 dày (15bar)	cái	nt		4.800	
	Cút nhựa 34 dày (15bar)	cái	nt		6.800	
	Cút nhựa 42 dày (12bar)	cái	nt		10.200	
	Cút nhựa 49 dày (12bar)	cái	nt		16.200	
	Cút nhựa 60 dày (10bar)	cái	nt		25.700	
	Cút nhựa 90 dày (12bar)	cái	nt		64.000	
	Cút nhựa 114 dày (12bar)	cái	nt		147.700	
	Cút nhựa 168 mỏng (6bar)	cái	nt		154.200	
+	Tê nhựa		Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM			
	Tê nhựa 21 dày (15bar)	cái	nt		4.000	
	Tê nhựa 27 dày (15bar)	cái	nt		6.400	
	Tê nhựa 34 dày (15bar)	cái	nt		10.500	
	Tê nhựa 42 dày (15bar)	cái	nt		13.800	
	Tê nhựa 49 dày (12bar)	cái	nt		20.500	
	Tê nhựa 60 dày (9bar)	cái	nt		35.100	
	Tê nhựa 90 dày (9bar)	cái	nt		88.400	
	Tê nhựa 114 dày (9bar)	cái	nt		180.500	
	Tê nhựa 168 mỏng (6bar)	cái	nt		222.900	
+	Măng sông ren ngoài HDPE					
	Măng sông ren 20mm x 1/2"	cái	Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát		8.800	
	Măng sông ren 25mm x 1/2"	cái			12.000	
	Măng sông ren 32mm x 1"	cái			16.800	
	Măng sông ren 40mm x 1"	cái			35.800	
	Măng sông ren 50mm x 2"	cái			52.400	
	Măng sông ren 63mm x 2"	cái			85.500	
	Măng sông ren 75mm x 2"	cái			140.400	
	Măng sông ren 90mm x 3"	cái			170.500	
+	Măng sông ren trong HDPE					
	Măng sông ren 20mm x 1/2"	cái	Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát		9.800	
	Măng sông ren 25mm x 1/2"	cái			13.300	
	Măng sông ren 32mm x 1"	cái			18.800	
	Măng sông ren 40mm x 1.1/4"	cái			34.800	
	Măng sông ren 50mm x 1.1/2"	cái			68.000	
	Măng sông ren 63mm x 2"	cái			108.000	
	Măng sông ren 75mm x 2"	cái			150.800	
	Măng sông ren 90mm x 3"	cái			236.000	
+	Măng sông thẳng HDPE					
	Măng sông 20x20mm	cái	Cty CP tập đoàn nhựa Super		13.600	
	Măng sông 25x25mm	cái			20.000	
	Măng sông 32x32mm	cái			28.800	
	Măng sông 40x40mm	cái			50.500	
	Măng sông 50x50mm	cái			89.700	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Măng sông 63x63mm	cái	Trường Phát		137.600	
	Măng sông 75x75mm	cái			265.200	
	Măng sông 90x90mm	cái			311.500	
	Măng sông 110x110mm	cái			311.500	
+	Ống thép đen		Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam			
	Ống thép đen (tròn) D20, độ dày 2.0mm	m			23.621	
	Ống thép đen (tròn) D25, độ dày 2.0mm	m			30.058	
	Ống thép đen (tròn) D32, độ dày 1.8mm	m			35.644	
	Ống thép đen (tròn) D50, độ dày 3.0mm	m			92.568	
	Ống thép đen (tròn) D65, độ dày 3.0mm	m			122.094	
	Ống thép đen (tròn) D75, độ dày 3.0mm	m			141.512	
	Ống thép đen (tròn) D80, độ dày 3.0mm	m			151.354	
	Ống thép đen (tròn) D100, độ dày 3.0mm	m			202.692	
	Ống thép đen (tròn) D125, độ dày 3.0mm	m			193.590	
	Ống thép đen (tròn) D150, độ dày 3.0mm	m			305.640	
	Ống thép đen (tròn) D200, độ dày 3.0mm	m			405.540	
+	Ống thép mạ kẽm		Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam			
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D20, độ dày 2.0mm	m			29.304	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D25, độ dày 2.0mm	m			37.290	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D32, độ dày 1.8mm	m			44.220	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D50, độ dày 3.0mm	m			114.840	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D65, độ dày 3.0mm	m			151.470	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D75, độ dày 3.0mm	m			175.560	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D80, độ dày 3.0mm	m			187.770	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D100, độ dày 3.0mm	m			251.460	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D125, độ dày 3.0mm	m			235.176	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D150, độ dày 3.0mm	m			371.296	
	Ống thép mạ kẽm (tròn) D200, độ dày 3.0mm	m			492.656	
+	Bích thép rồng		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	Bích thép rồng - TCBS DN50, độ dày 10K	cái			71.500	
	Bích thép rồng - TCBS DN65, độ dày 10K	cái			82.500	
	Bích thép rồng - TCBS DN100, độ dày 10K	cái			107.800	
	Bích thép rồng - TCBS DN125, độ dày 10K 14mm	cái			180.400	
+	Bích thép đặc		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	Bích thép đặc - TCBS DN50	cái			102.300	
	Bích thép đặc - TCBS DN65	cái			113.300	
	Bích thép đặc - TCBS DN100	cái			188.100	
	Bích thép đặc - TCBS DN125	cái			220.000	
+	Đai khởi thủy gang cầu		Công ty TNHH XD và TM Hồ			
	Đai khởi thủy DN40x1/2"; 3/4" dải ống 40-42mm	bộ			55.000	
	Đai khởi thủy DN50x1/2"; 3/4" dải ống 48-50mm	bộ			6.500	
	Đai khởi thủy DN63x1/2"; 3/4" dải ống 59-63mm	bộ			75.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Đai khởi thủy DN75x1/2"; 3/4" dải ống 75-76mm	bộ	Hoàng Anh		125.000	
	Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dải ống 88-90mm	bộ			155.000	
	Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dải ống 110-114mm	bộ			195.000	
+	Đai khởi thủy gang xám (dùng cho ống HDPE)		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	Đai khởi thủy DN110x1"-2"	bộ			350.000	
	Đai khởi thủy DN125x1"-2"	bộ			415.000	
	Đai khởi thủy DN140x1"-2"	bộ			472.000	
	Đai khởi thủy DN160x1"-2"	bộ			500.000	
	Đai khởi thủy DN180x1"-2"	bộ			560.000	
	Đai khởi thủy DN200x1"-2"	bộ			715.000	
	Đai khởi thủy DN250x1"-2"	bộ			930.000	
+	Khớp nối mềm BE, ngâm kim loại, gang cầu T-BLUE		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	DN50	cái			358.000	
	DN65	cái			408.000	
	DN80	cái			478.000	
	DN100	cái			598.000	
	DN125	cái			738.000	
	DN140	cái			788.000	
	DN150	cái			898.000	
+	Cút gang cầu BB T-BLUE		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	DN100	cái			1.238.000	
	DN150	cái			2.028.000	
	DN200	cái			3.248.000	
	DN250	cái			3.958.000	
+	Tê gang cầu FFB T-BLUE		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	DN100	cái			2.138.000	
	DN150	cái			2.758.000	
	DN200	cái			5.178.000	
	DN250	cái			6.778.000	
+	Côn gang cầu FF T-BLUE		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	DN100 x 80	cái			1.118.000	
	DN150 x 80	cái			1.418.000	
	DN150 x 100	cái			1.828.000	
	DN200 x 150	cái			2.608.000	
+	Đồng hồ đo nước sạch (cấp B)		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	DN50	cái			4.849.950	
	DN65	cái			5.542.295	
	DN80	cái			6.571.950	
	DN100	cái			7.695.450	
+	Đồng hồ đo nước thải (cấp A)		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	DN50	cái			4.605.300	
	DN65	cái			5.445.300	
	DN80	cái			6.075.300	
	DN100	cái			7.282.800	
+	Van công ty chìm		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh			
	Van công ty chìm AUT, DN50	cái			1.328.000	
	Van công ty chìm AUT, DN65	cái			1.708.000	
	Van công ty chìm AUT, DN80	cái			1.898.000	
	Van công ty chìm AUT, DN100	cái			2.568.000	
	Van công ty chìm AUT, DN125	cái			3.608.000	
+	Van 1 chiều lá lật AUT					

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Van 1 chiều lá lật AUT, DN50	cái	Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh		1.488.000	Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh
	Van 1 chiều lá lật AUT, DN65	cái			1.868.000	
	Van 1 chiều lá lật AUT, DN80	cái			2.288.000	
	Van 1 chiều lá lật AUT, DN100	cái			3.048.000	
	Van 1 chiều lá lật AUT, DN125	cái			4.468.000	
+	Van xả khí đơn nổi ren AUT		K:800x800x75; N:Ø650 K:800x800x75; N:Ø650 K:960x530x50 N:860x430 K:800x400x50 N:700x300			
	D25	cái			888.000	
	D32	cái			1.258.000	
	D40	cái			1.818.000	
	D50	cái			2.298.000	
+	Nắp hố ga gang					
	Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang	bộ			5.600.000	
	Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang	bộ			6.700.000	
	Khung song chắn rác bằng Gang	bộ			3.950.000	
	Khung song chắn rác bằng Gang	bộ			3.440.000	
+	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE		Công ty TNHH Vinh Gia Phát			
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm	cái			900.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm	cái			1.200.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm	cái			1.500.000	
	MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN					
+	Mương tưới tiêu BTCT đúc sẵn		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam			
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x500xL2000, thành mỏng	m			1.039.091	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600xL2000, thành mỏng	m			1.122.727	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700xL2000, thành mỏng	m			1.407.273	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800xL2000, thành mỏng	m			1.590.000	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x900xL2000, thành mỏng	m			1.765.455	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x1000xL2000, thành mỏng	m			2.438.182	
	Mương hộp BTCT đúc sẵn thành mỏng đúc - H30 (bao gồm tấm đan BTCT)		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam			
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 500x500xL2000, thành mỏng H30	m			2.511.818	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 600x600xL2000, thành mỏng H30	m			2.973.636	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 700x700xL2000, thành mỏng H30	m			4.076.364	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 800x800xL2000, thành mỏng H30	m	NGUYỄN VIỆT NAM		4.622.727	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x900xL2000, thành mỏng H30	m			5.119.091	
	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn; KT 900x1000xL2000, thành mỏng - H30	m			5.383.636	
+	Ống bê tông cốt thép ly tâm					
	Sản phẩm ống bê tông đầu nổi âm dương, miệng bát					
	Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)	m	Công ty Công ty WADACO/Khu công nghiệp Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	415.000		
	Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)	m		445.000		
	Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)	m		565.000		
	Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)	m		950.000		
	Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)	m		1.370.000		
	Ø1200, dày 120mm, L= 2,5m (H10)	m		2.165.000		
	Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)	m		2.810.000		
	Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m		3.830.000		
	Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m		4.520.000		
	Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)	m		445.000		
	Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)	m		485.000		
	Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)	m		630.000		
	Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)	m		1.000.000		
	Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)	m		1.600.000		
	Ø1200, dày 120mm, L= 2,5m (H30)	m		2.390.000		
	Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)	m		3.255.000		
	Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m		4.350.000		
	Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m		5.060.000		
16	NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ PCCC					
	Trụ cứu hỏa D100, cao 1,5m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái	Cty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh		8.750.000	
	Trụ cứu hỏa D100, cao 1,7m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái			9.750.000	
	Trụ cứu hỏa 2 họng: D65	cái	Cty Sông Hồng Ban Mê		1.800.000	
	Tiếp nước 2 họng D65	cái			1.750.000	
	Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren	cái			300.000	
	Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren	cái			350.000	
	Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà	cái			390.000	
	Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà	cái			1.500.000	
	Kệ đặt bình chữa cháy	cái			200.000	
	Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC	cái			75.000	
	Lăng phun B (D50)	cái			120.000	
	Lăng phun A (D65)	cái			150.000	
	Khớp nối vòi D50	cái			80.000	
	Khớp nối vòi D65	cái			90.000	
	Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn			650.000	
	Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn			550.000	
	Bình chữa cháy MFZ8	cái			500.000	
	Bình chữa cháy MFZ4	cái			400.000	
	Bình chữa cháy MT3	cái			550.000	
	Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35	cái			2.200.000	
17	NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH					

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Chậu rửa đặt bàn Lumex LLT07OY, KT 510x385x135mm	bộ	Tập đoàn KTG (Khái Toàn Group)		1.090.909	
	Chậu rửa treo tường Lumex LLW01RY, KT 465x360x130mm	bộ			1.054.545	
	Xí bệt 2 khối Lumex LT202	bộ			2.272.727	
	Bồn tiểu nam Lumex E217, nắp xả, phụ kiện Inox 304	bộ			1.181.818	
	Sen tắm đứng Lumex LS302-C, đồng thau, mạ crome	bộ			1.454.545	
	Vòi lavabo Lumex LBF03-C	bộ			409.091	
	Vòi lavabo Lumex LBF04N-C	bộ			472.727	
	Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phong thoát nước A-675PV	bộ	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam		1.882.000	
	Xí bệt Inax C-117VA	bộ			1.963.636	
	Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ van xả UF-105	bộ			2.059.000	
	Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M	bộ			427.000	
	Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H	hộp			91.000	
	Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng	hộp			473.000	
	Móc giấy vệ sinh inox KF-416V	cái			682.000	
	Kệ đựng xà phòng H-484V	hộp			118.000	
	Kệ đựng xà phòng inox KF-544V	hộp			682.000	
	Thanh treo khăn H-485V	cái			255.000	
	Thanh treo khăn inox KF-545VW	cái			1.364.000	
	Gương soi KF-4560VA	cái			682.000	
18	NHÓM SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY					
	Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình đáp ứng (TCVN 10544:2014)		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO			Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được
	<i>Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm</i>		nt			
	Neoweb 330-50	m ²	nt		154.200	nt
	Neoweb 330-75	m ²	nt		219.100	nt
	Neoweb 330-100	m ²	nt		295.500	nt
	Neoweb 330-120	m ²	nt		368.200	nt
	Neoweb 330-150	m ²	nt		428.600	nt
	Neoweb 330-200	m ²	nt		607.250	nt
	<i>Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm</i>		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO			
	Neoweb 356-50	m ²	nt		146.680	nt
	Neoweb 356-75	m ²	nt		212.200	nt
	Neoweb 356-100	m ²	nt		282.000	nt
	Neoweb 356-120	m ²	nt		351.500	nt
	Neoweb 356-150	m ²	nt		407.800	nt
	Neoweb 356-200	m ²	nt		562.700	nt

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO			
	Neoweb 445-50	m ²	nt		130.500	nt
	Neoweb 445-75	m ²	nt		206.000	nt
	Neoweb 445-100	m ²	nt		249.800	nt
	Neoweb 445-120	m ²	nt		312.200	nt
	Neoweb 445-150	m ²	nt		361.000	nt
	Neoweb 445-200	m ²	nt		499.800	nt
	Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO			
	Neoweb 660-50	m ²	nt		92.600	nt
	Neoweb 660-75	m ²	nt		132.800	nt
	Neoweb 660-100	m ²	nt		177.500	nt
	Neoweb 660-120	m ²	nt		222.500	nt
	Neoweb 660-150	m ²	nt		257.000	nt
	Neoweb 660-200	m ²	nt		352.800	nt
	Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO			
	Neoweb 712-50	m ²	nt		77.800	nt
	Neoweb 712-75	m ²	nt		109.200	nt
	Neoweb 712-100	m ²	nt		148.300	nt
	Neoweb 712-120	m ²	nt		184.300	nt
	Neoweb 712-150	m ²	nt		214.500	nt
	Neoweb 712-200	m ²	nt		293.600	nt
	Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	cái			8.000	nt
	Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Xuất xứ LB Nga - Chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo (TCVN 10544:2014)		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO			Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được
	Neoweb cải tiến 365: khoảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm		nt			
	Neoweb cải tiến 365-75	m ²	nt		136.500	nt
	Neoweb cải tiến 365-100	m ²	nt		187.500	nt
	Neoweb cải tiến 365-120	m ²	nt		229.500	nt
	Neoweb cải tiến 365-150	m ²	nt		270.600	nt
	Neoweb cải tiến 445: khoảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO			
	Neoweb cải tiến 445-75	m ²	nt		115.500	nt
	Neoweb cải tiến 445-100	m ²	nt		156.500	nt
	Neoweb cải tiến 445-120	m ²	nt		192.800	nt
	Neoweb cải tiến 445-150	m ²	nt		230.500	nt

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Neoweb cải tiến 660: khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO			
	Neoweb cải tiến 660-75	m ²	nt		78.500	nt
	Neoweb cải tiến 660-100	m ²	nt		105.600	nt
	Neoweb cải tiến 660-120	m ²	nt		130.500	nt
	Neoweb cải tiến 660-150	m ²	nt		154.800	nt
	Neoweb cải tiến 712: khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm		Công ty cổ phần khoa học PYTAGO			
	Neoweb cải tiến 712-75	m ²	nt		68.800	nt
	Neoweb cải tiến 712-100	m ²	nt		93.200	nt
	Neoweb cải tiến 712-120	m ²	nt		116.800	nt
	Neoweb cải tiến 712-150	m ²	nt		140.500	nt
	Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ từ nguyên liệu Nano Polymeric Alloy - Loại B đáp ứng (TCVN 10544:2014)		Công ty cổ phần JIVC			Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được
	Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm		nt			
	Neoweb 330-50	m ²	nt		153.651	nt
	Neoweb 330-75	m ²	nt		238.170	nt
	Neoweb 330-100	m ²	nt		294.877	nt
	Neoweb 330-120	m ²	nt		367.998	nt
	Neoweb 330-150	m ²	nt		427.260	nt
	Neoweb 330-200	m ²	nt		606.003	nt
	Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm		Công ty cổ phần JIVC			
	Neoweb 356-50	m ²	nt		145.766	nt
	Neoweb 356-75	m ²	nt		231.816	nt
	Neoweb 356-100	m ²	nt		281.017	nt
	Neoweb 356-120	m ²	nt		350.315	nt
	Neoweb 356-150	m ²	nt		406.949	nt
	Neoweb 356-200	m ²	nt		561.317	nt
	Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm		Công ty cổ phần JIVC			
	Neoweb 445-50	m ²	nt		129.516	nt
	Neoweb 445-75	m ²	nt		215.034	nt
	Neoweb 445-100	m ²	nt		248.757	nt
	Neoweb 445-120	m ²	nt		310.887	nt
	Neoweb 445-150	m ²	nt		360.830	nt
	Neoweb 445-200	m ²	nt		497.754	nt
	Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm		Công ty cổ phần JIVC			
	Neoweb 660-50	m ²	nt		91.522	nt
	Neoweb 660-75	m ²	nt		130.472	nt
	Neoweb 660-100	m ²	nt		176.114	nt

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Neoweb 660-120	m ²	nt		220.321	nt
	Neoweb 660-150	m ²	nt		256.165	nt
	Neoweb 660-200	m ²	nt		352.466	nt
	Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm		Công ty cổ phần JIVC			
	Neoweb 712-50	m ²	nt		77.708	nt
	Neoweb 712-75	m ²	nt		110.594	nt
	Neoweb 712-100	m ²	nt		149.083	nt
	Neoweb 712-120	m ²	nt		186.354	nt
	Neoweb 712-150	m ²	nt		216.560	nt
	Neoweb 712-200	m ²	nt		297.923	nt
	Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	cái			8.000	nt
	Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Xuất xứ LB Nga - Chuyên chỉ áp dụng gia cố mái dốc trồng cỏ - có chứng nhận chất lượng phù hợp theo (TCVN 10544:2014)		Công ty cổ phần JIVC			Giá tại chân công trình nơi xe container có thể vào được
	Neoweb cải tiến 365: khoảng cách mối hàn danh định 356mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm		nt			
	Neoweb cải tiến 365-75	m ²	nt		137.641	nt
	Neoweb cải tiến 365-100	m ²	nt		188.300	nt
	Neoweb cải tiến 365-120	m ²	nt		230.118	nt
	Neoweb cải tiến 365-150	m ²	nt		271.936	nt
	Neoweb cải tiến 445: khoảng cách mối hàn danh định 445mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm		Công ty cổ phần JIVC			
	Neoweb cải tiến 445-75	m ²	nt		116.612	nt
	Neoweb cải tiến 445-100	m ²	nt		157.475	nt
	Neoweb cải tiến 445-120	m ²	nt		194.036	nt
	Neoweb cải tiến 445-150	m ²	nt		230.835	nt
	Neoweb cải tiến 660: khoảng cách mối hàn danh định 660mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm		Công ty cổ phần JIVC			
	Neoweb cải tiến 660-75	m ²	nt		79.096	nt
	Neoweb cải tiến 660-100	m ²	nt		106.815	nt
	Neoweb cải tiến 660-120	m ²	nt		130.950	nt
	Neoweb cải tiến 660-150	m ²	nt		155.563	nt
	Neoweb cải tiến 712: khoảng cách mối hàn danh định 712mm; chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm, kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm		Công ty cổ phần JIVC			
	Neoweb cải tiến 712-75	m ²	nt		70.732	nt
	Neoweb cải tiến 712-100	m ²	nt		94.150	nt
	Neoweb cải tiến 712-120	m ²	nt		117.568	nt
	Neoweb cải tiến 712-150	m ²	nt		141.464	nt

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá thông báo (trước thuế VAT)		Ghi chú
				Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	CỘT MỐC VÀ ĐẼ MỐC PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC CẤM MỐC GIỚI QUY HOẠCH					
+	Cọc mốc					
	Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M 200 đá 0,5*1	cái			134.200	TP. BMT
	Cọc mốc hình tròn Ø15cm, L=90cm, M200 đá 1*2	cái			134.800	TP. BMT
	Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 0,5x1	cái			126.200	TP. BMT
	Cọc mốc hình vuông KT: 15x15x90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 1x2	cái			127.000	TP. BMT
	Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 0,5x1	cái			94.400	TP. BMT
	Cọc mốc hình tam giác KT: a=15, L=90cm, Vữa Bê tông M200 - Đá 1x2	cái			94.800	TP. BMT
+	Đế mốc					TP. BMT
	Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tròn	cái			226.500	TP. BMT
	Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình vuông	cái			220.500	TP. BMT
	Đế mốc kích thước 40x40x50 cm, M200, đá 1x2, dùng cho mốc hình tam giác	cái			236.600	TP. BMT
20	NHÓM NHIÊN LIỆU					
	Xăng không chì Mogas 95	lít	Petrolimex Chi nhánh Đắk Lắk		19.655	Áp dụng từ 15h00 ngày 12/12/2022 đến khi có thông báo mới
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít			18.855	
	Dầu Diesel 0,05S	lít			20.091	
	Dầu Hoả	lít			20.300	
	Dầu mazut N°2B (3,5S)	kg			12.064	